

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông, giống cây trồng,
vật nuôi thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường
trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông, giống cây trồng, vật nuôi thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông, giống cây trồng, vật nuôi thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông, giống cây trồng, vật nuôi thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi.

(chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .19.tháng .6.. năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khuyến nông, giống cây trồng vật nuôi thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khuyến nông, giống cây trồng, vật nuôi chưa quy định tại Quyết định này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành và quy định hiện hành khác.

3. Đối với các đối tượng sản xuất, quy trình hoặc nội dung công việc chưa được quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận và làm cơ sở xem xét, thẩm định, phê duyệt theo quy định.

4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Chủ tịch và các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Lưu: VT, KT_{TD}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Chí Hùng

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 61 ĐỊNH MỨC	1
I. CÂY ĂN TRÁI	1
1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn	1
2. Mô hình ghép cải tạo nhãn	2
3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm	3
4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi	5
5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt	7
6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long	8
7. Mô hình trồng, thâm canh xoài	10
8. Mô hình trồng, thâm canh mít	11
9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng	12
10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt	14
11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa	15
12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na)	17
13. Mô hình trồng, thâm canh khóm	18
14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây	20
15. Mô hình trồng, thâm canh dứa	21
16. Mô hình trồng, thâm canh chuối	23
17. Mô hình trồng, thâm canh cây chanh	24
18. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu xiêm	25
19. Mô hình trồng, thâm canh ổi	27
20. Mô hình trồng, thâm canh Mận	29
II. NẤM	31
1. Mô hình trồng nấm rơm ngoài trời	31
2. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp	32
3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động .	36
4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động	38
5. Mô hình sản xuất phôi nấm Bào ngư xám từ giá thể rơm sau thu hoạch lúa (phối trộn với mùn cưa cao su theo tỷ lệ 50:50)	39

6. Mô hình trồng nấm mối đen	40
7. Mô hình Trồng nấm mộc nhĩ trong nhà.....	42
d) Yêu cầu chung	43
8. Mô hình Trồng nấm hương trong nhà	44
d) Yêu cầu chung	44
9. Mô hình Trồng nấm đùi gà và nấm kim châm trong nhà	45
d) Yêu cầu chung	46
III. RAU MÀU	46
1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP.....	46
2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ	49
3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP	50
4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu cove, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP.....	53
5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP	55
6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP.....	56
7. Mô hình sản xuất dưa hấu theo hướng VietGAP	58
8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng hữu cơ	59
9. Mô hình sản xuất đậu bắp theo hướng VietGAP.....	61
10. Mô hình sản xuất hành tím theo hướng VietGAP và theo hướng hữu cơ.....	62
11. Mô hình sản xuất dưa lê theo hướng VietGAP	65
12. Mô hình sản xuất cây cải củ theo hướng VietGAP	66
13. Mô hình sản xuất cây khoai lang theo hướng VietGAP	68
14. Mô hình sản xuất cây cà tím, cà phôi theo hướng VietGAP	69
15. Mô hình sản xuất cây mía theo hướng VietGAP.....	71
16. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP.....	72
17. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP.....	74
18. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau	75
19. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng.....	76
20. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng.....	77
21. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng	78
IV. HOA KIỂNG	79
1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác.....	79
2. Mô hình trồng lan Dendrobium, Rhynchotylis (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác	81

3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng	83
4. Mô hình trồng hoa Cúc	85
5. Mô hình trồng hoa Hồng	87
6. Mô hình trồng hoa Đồng tiền châu	88
7. Mô hình trồng hoa Vạn thọ	89
8. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao	91
9. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao	94
V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP	96
1. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	96
2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần)	98
B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 31 ĐỊNH MỨC	99
I. GIA CẦM	99
1. Mô hình nuôi gà thương phẩm	99
2. Mô hình nuôi gà sinh sản	101
3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm	103
4. Mô hình nuôi vịt sinh sản	105
5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp)	107
6. Mô hình nuôi vịt trời thương phẩm	108
II. GIA SÚC	110
1. Mô hình nuôi heo thương phẩm	110
2. Mô hình nuôi heo sinh sản	112
3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo	114
4. Mô hình nuôi bò sữa	116
5. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò thịt	117
6. Mô hình vỗ béo trâu, bò thịt	119
7. Mô hình nuôi trâu, bò sinh sản	121
8. Mô hình nuôi dê thương phẩm	122
9. Mô hình nuôi dê sinh sản	124
10. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm	125
11. Mô hình chăn nuôi thỏ	127
12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	129
13. Mô hình nuôi chim bồ câu và chim cút	130
14. Mô hình nuôi ong	133

15. Mô hình nuôi trùn quế	136
16. Mô hình nuôi ruồi lính đen	137
17. Mô hình nuôi chồn hương (cây vòi hương) sinh sản.....	138
18. Mô hình nuôi hươu	140
19. Mô hình nuôi nhím	142
20. Mô hình nuôi dúi	145
21. Mô hình nuôi đà điểu.....	148
22. Mô hình nông nghiệp kinh tế tuần hoàn (kết hợp nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị khác nhau)	151
23. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, liên kết tiêu thụ sản phẩm và cấp giấy chứng nhận.....	153
24. Mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.....	158
25. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP.....	159
C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 65 ĐỊNH MỨC	161
1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng.....	161
2. Mô hình nuôi lươn trong ao/bể có bùn	163
3. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao.....	164
4. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè/vèo.....	166
5. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao.....	167
6. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao.....	168
7. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng xen canh lúa	169
8. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng/bè	171
9. Mô hình nuôi cá trê vàng trong ao.....	172
10. Mô hình nuôi cá trê vàng bán thâm canh trong ao	173
11. Mô hình nuôi cá trê vàng xen canh lúa.....	175
12. Mô hình nuôi cá vàng	176
13. Mô hình nuôi cá ông tiên	177
14. Mô hình nuôi cá dĩa	178
15. Mô hình nuôi cá tra trong ao	179
16. Mô hình nuôi tôm càng xanh.....	180
17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao	183
18. Mô hình nuôi cá lóc	184
19. Mô hình nuôi ếch.....	187

20. Mô hình nuôi ốc bươu đen.....	189
21. Mô hình nuôi cá Bông lau trong lồng bè/vèo	192
22. Mô hình sinh sản lươn đồng	193
23. Mô hình sinh sản ốc bươu đen.....	194
24. Mô hình ương giống lươn đồng.....	195
25. Mô hình ương ốc bươu đen	196
26. Mô hình ương giống cá chạch lấu	198
27. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo.....	199
28. Sinh sản cá chạch sông	200
29. Nuôi cá heo vạch nước ngọt trong ao	201
30. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt.....	202
31. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo.....	203
32. Nuôi cá chạch lấu trong lồng bè/vèo	205
33. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất	206
34. Sinh sản cá chạch lấu.....	207
35. Cá hô trong ao đất.....	208
36. Nuôi cá ét mọi trong ao đất	209
37. Nuôi cá bông lau trong ao đất.....	211
38. Nuôi cá bóng tượng trong bể	212
39. Nuôi cá bóng tượng trong ao/hồ	213
40. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể	215
41. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè	216
42. Nuôi ba ba trong ao/bể.....	217
44. Nuôi tôm sú bán thâm canh	220
45. Nuôi luân canh Tôm - Lúa.....	221
46. Tôm thẻ siêu thâm canh có lót bạt đáy, máy che.....	223
47. Tôm thẻ thâm canh trong ao	225
48. Tôm thẻ bán thâm canh trong ao đất	226
49. Nuôi thâm canh artemia.....	227
51. Cua biển	230
52. Nuôi thương phẩm cá nâu.....	231
53. Nuôi cá chẽm trong ao.....	233
55. Nuôi cá chim vây trong ao.....	236
56. Nuôi ốc hương trong bể.....	237

57. Nuôi nghêu bãi triều	239
59. Nuôi cá mú trên châu trong ao.....	241
60. Nuôi vọp trên bãi bồi, dưới tán rừng	243
61. Nuôi cá thòi lòi dưới tán rừng	244
62. Nuôi ốc len dưới tán rừng.....	245
63. Mô hình nuôi cá trên ruộng lúa	246
64. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trên ruộng lúa.....	248
65. Mô hình nuôi cá chột trong ao đất.....	249
D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN: 5 ĐỊNH MỨC.....	252
1. Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng video clip truyền thông khuyến nông	252
2. Định mức kinh tế kỹ thuật xuất bản ấn phẩm khuyến nông	254
3. Định mức kinh tế kỹ thuật tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết	256
4. Định mức Kinh tế kỹ thuật tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)	259
5. Định mức kinh tế kỹ thuật tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm	261
Đ. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO: 23 ĐỊNH MỨC	263
I. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG	263
1. Tập huấn, Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt	263
2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ.....	264
3. Tập huấn cập nhật và chuyển giao kỹ thuật mới cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ	264
4. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông.....	265
5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông.....	266
6. Tập huấn nhân rộng mô hình, dự án khuyến nông	267
7. Tập huấn kỹ năng quản lý dự án, mô hình khuyến nông.....	268
8. Tập huấn quy trình kỹ thuật trong mô hình, dự án khuyến nông	269
9. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, Hợp tác xã nông nghiệp	270
10. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất	271
11. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất.....	272
12. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc	272
13. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò	273

14. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho heo	274
15. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông	275
16. Tập huấn phương pháp sơ chế, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản và thủy sản.....	276
17. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc cơ giới hóa trong nông nghiệp	277
18. Tập huấn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật tại hiện trường (FFS) trên cây trồng, vật nuôi cho các nhóm nông dân theo nhu cầu	277
19. Tập huấn nhanh theo nhu cầu của nhóm nông dân.....	278
II. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC	279
III. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG	280
1. Xây dựng Video clip kỹ thuật.....	280
2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông.....	282
3. Định mức công lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4).....	282
E. XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ: 3 ĐỊNH MỨC	283
1. Hệ thống tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng.....	283
2. Hệ thống nhà lưới và tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng.....	287
3. Ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất	290

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 61 ĐỊNH MỨC

I. CÂY ĂN TRÁI

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Mắt ghép (15 mắt/cây)	mắt	6.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Dây ghép	cuộn	4	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

2	Năm thứ 3	Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
2	Năm thứ 3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	210	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số

2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chôm chôm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
		Vôi bột	kg	200	
		Túi bao trái	túi	20.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	625	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	30	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	625	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cam, quýt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	hom	5.555	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
		Trụ xi măng	trụ	1.200	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	

		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	ngày 24/02/2022
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	550	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	Từ 1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

7. Mô hình trồng, thâm canh xoài

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	cái	70.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số

2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

8. Mô hình trồng, thâm canh mít

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 - năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	

		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mít
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu

1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq$ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNNKN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	

	Năm thứ 4 trở đi	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng cụt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		Giống trồng mới	cây	100	
		Giống trồng dặm	cây	5	

	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Quyết định số 726/QĐ- BNN- KN ngày 24/02/ 2022
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	túi	50.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 Lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vú sữa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	1.100	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	50	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	

		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mãng cầu dai (na)
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

13. Mô hình trồng, thâm canh khóm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Chòi giống trồng mới	chòi	60.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Chòi giống trồng dặm	chòi	3.000	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	840	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
2	Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Điều hoa bảo	lít	5	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khóm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Hạt giống chanh	kg	4,5	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giá thể	kg	31.500	
		Khay ươm	chiếc	900	
		Khay 15 lỗ	chiếc	6.030	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	24	

	Túi bầu	kg	300	
	Phân bón lá	lít	45	
	Mắt ghép	mắt	300.000	
	Giấy ghép	cuộn	36	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
	Xét nghiệm mẫu bệnh trước khi xuất vườn	lần/ha	3	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh dây
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

15. Mô hình trồng, thâm canh dưa**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	156	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	8	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Vôi bột	kg	300	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNNKN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dừa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

16. Mô hình trồng, thâm canh chuối

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500	
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000	
		Giống trồng dặm	cây	100	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Túi bao bông	túi	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày
2	Tập huấn	lần	1		

3	Hội nghị sơ kết	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	24/02/2022
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chuối
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

17. Mô hình trồng, thâm canh cây chanh

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	750	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	38	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	165	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	

		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3 về sau	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	172	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	210	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	ngày	1		
4	Hội nghị tổng kết	hội thảo	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

18. Mô hình trồng, thâm mãng cầu xiêm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	500	
		Giống trồng dặm	cây	25	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	45	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	170	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	225	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	2.000	

		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
4	Năm thứ 5 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	345	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	2.000	
		Túi bao trái	túi	25.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mãng cầu xiêm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

19. Mô hình trồng, thâm canh ổi

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	1.110	
		Giống trồng dặm	cây	55	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	37	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	67	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	

	Vôi bột	kg	1.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	15	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	Túi bao trái	Túi	100.000	
	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ồi
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

20. Mô hình trồng, thâm canh Mận

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú

1	Năm thứ 1; đến năm thứ 3	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 2253/QĐ-BNN-MT ngày 20/6/2025
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	80	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.800	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
2	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	Quyết định số 2253/QĐ-BNN-MT ngày 20/6/2025
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mận
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

II. NĂM

1. Mô hình trồng nấm rơm ngoài trời

a) Định mức công lao động

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rơm	kg	1.000	Rơm sau thu hoạch lúa hoặc rơm dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bạch, tuổi meo từ 10 – 12 ngày	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		
4	Dinh dưỡng	kg	5		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình, Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/ hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	1.000 m ² - 5.000 m ² /01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 – 20% so với nguyên liệu khô (1 tấn rơm thu 120 – 200 kg nấm rơm thành phẩm/vụ)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp

2.1. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 01 tấn nguyên liệu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú

1	Nguyên liệu rom	kg	1.000	Rom sau thu hoạch lúa hoặc rom dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bịch, tuổi meo từ 10 – 12 ngày	
3	Xây dựng nhà và kệ chất nầm	nhà		Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq$ 2.5m. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq$ 3.5m Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nầm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. Mái che và phần vách: bạt nhựa đen, cao su trắng, lưới lan cách nhiệt Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác	Nhà kiên cố, có độ bền cao, khấu hao từ 3 – 5 năm Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/ hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nắm rom
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 – 20% so với nguyên liệu khô (1 tấn rơm thu 120 – 200 kg nấm rơm thành phẩm/vụ). (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2.2. Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Rơm rạ	kg	500	Độ ẩm rơm khô 14%	Quyết định số 1188/QĐ-BNN KH-CN ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương)
2	Phân chuồng (phân bò, phân trâu)	kg	500	Độ ẩm phân chuồng khô 30%	
3	Đạm nguyên chất	kg	1		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1		
6	Chế phẩm sinh học/vi sinh	kg/lít	1-5	6	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3		Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		

4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế phụ phẩm nông nghiệp
2	Quy mô	Quy mô: thực hiện trên 1 hộ/Hợp tác xã/Tổ hợp tác
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân hoai, toi, xốp, độ ẩm $\leq 35\%$
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

2.3. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu

Stt	Loại phân	Nguyên liệu/chế phẩm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt	Phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ quả)	kg	1.000	Theo Quyết định 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31 tháng 3 năm 2020
		Chế phẩm BIOTECH JAPAN EM hoặc EM tương tự	lít	5	
		Đạm nguyên chất (N)	kg	1	
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1	
		Nấm Trichoderma	kg	1	
		Cám gạo, bột ngô, bột mì	kg	10	
		Vôi bột	kg	10	
2	Sản xuất phân hữu cơ	Phế phẩm thủy sản (bùn đáy ao nuôi)	tấn	2	Theo Quyết định

	cơ vi sinh từ chất thải thủy sản	Chế phẩm BIOTECH JAPAN EM hoặc EM tương tự	lít	5	1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31 tháng 3 năm 2020
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Xơ dừa	kg	250	
		Vôi bột	kg/tấn	10	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3		Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Đào tạo, tập huấn				
2.1	Lớp cho người tham gia mô hình	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
2.2	Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	lần	2	02 ngày/lớp ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
2	Quy mô	Quy mô: Thực hiện trên 1 hộ/HTX/THT
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phù hợp với quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	
2	Nhà trồng và hệ thống tưới phun sương (chất kệ)	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nầm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng. Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa	Theo thiết kế của bên thiết kế thi công nhà Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hô		1 biển cấm/hô

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư xám, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 250 – 400g nấm tươi/1 bịch phôi giống. (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² . Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	
2	Nhà trồng và hệ thống tưới phun sương (chất kệ)	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa	Theo thiết kế của bên thiết kế thi công nhà Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		

5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm linh chi đỏ, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu quy trình trồng nấm Linh Chi, Dự án Xây dựng mô hình triển vọng tại quận Cái Răng, TP. Cần Thơ đã được nghiệm thu năm 2019)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 15 – 30g nấm linh chi khô/bịch phôi giống
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

5. Mô hình sản xuất phôi nấm Bào ngư xám từ giá thể rơm sau thu hoạch lúa (phối trộn với mùn cưa cao su theo tỷ lệ 50:50)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công chất rơm, băm rơm ủ rơm, đảo rơm	ngày công	5	Người dân đối ứng
2	Công vô mùn cưa, sắn mùn cưa	ngày công	5	Người dân đối ứng
3	Công thu hái nấm	ngày công	5	Người dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy băm rơm	cái	1	Máy hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Máy đóng bịch phôi	cái	1	Máy hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 kg nguyên liệu rơm khô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rơm	kg	1.000		

2	Mùn cưa cao su	kg	1.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
3	Meo giống	kg	60		
4	Túi nilon (30 x 45)	kg	12		
5	Nút, bông, chun	kg	24		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	4.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm /hộ

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm Bào ngư xám
2	Quy mô	500 m ² - 1.000 m ² /01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Đảm bảo về chất lượng
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

6. Mô hình trồng nấm mối đen

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công chuyển phôi, chất phôi lên kệ	ngày công	2	Người dân đối ứng
2	Công kiểm tra phôi, rút nước	ngày công	2	Người dân đối ứng
3	Công thu hái nấm, vệ sinh cỏ chai	ngày công	20	Người dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy lạnh (2HP)	cái	1	Máy vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	
2	Hệ thống thông gió, tưới ẩm	bộ	1	Hệ thống vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	
3	Hệ thống quản lý CO ₂ , O ₂	bộ	1	Hệ thống vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	Theo thực tế
2	Nhà trồng và kệ chất nấm	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. Kích thước 1m x 4m, cao 1m8, 4 tầng Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng	Nhà kiên cố, có độ bền cao, khấu hao từ 3 – 5 năm Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

				Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm môi đen, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 150 – 200g nấm tươi/1 bịch phôi giống
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

7. Mô hình Trồng nấm mộc nhĩ trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		

3	Cắm và phụ gia				
-	Cắm gạo	kg	50		
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	kg	10		
-	Magie sunfat (MgSO_4)	kg	1,0		
-	Kali dihydro photphat (KH_2PO_4)	kg	0,5		
4	Túi nilon (19 x 38)	kg	10	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
5	Nút, bông, chun	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1		
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1		
8	Vật liệu rẽ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1		
3	Hội thảo sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mộc nhĩ
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 700 – 900g nấm tươi/1 bịch phôi giống. (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)

5	Thời gian thực hiện	04 tháng

8. Mô hình Trồng nấm hương trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	70		
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20		
4	Túi nilon (25 x 35)	kg	10	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
5	Nút, bông, chun	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1		
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1		
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu

1	Đối tượng	Nấm hương
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 600 – 800g nấm tươi/1 bịch phôi giống.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

9. Mô hình Trồng nấm đùi gà và nấm kim châm trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi nilon (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200		
-	Cám ngô	kg	50		
-	Bột đậu tương	kg	20		
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10		
-	Đường ăn	kg	5,0		

6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1	
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			
				Theo quy trình kỹ thuật

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm đùi gà và nấm kim châm
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 200-300kg nấm tươi/1 tấn nguyên liệu đối với nấm đùi gà. Năng suất trung bình đạt 300-600g nấm tươi/1 bịch phôi liệu đối với nấm kim châm
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

III. RAU MÀU

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chung	Ghi chú
A	Sản xuất nhóm rau ăn lá theo hướng hữu cơ				
I	Hạt giống				
1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách và cải các loại	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	.
2	Rau dền	kg	15		
3	Mồng toi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56		
4	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18		
5	Vôi bột	kg	700		
III	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Trichoderma	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	3		
B	Sản xuất nhóm rau ăn lá theo hướng VietGAP				
I	Hạt giống				

1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách và cải các loại	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Rau dền	kg	15		
3	Mồng toi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45		
4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
5	Phân bón lá	1.000 đ	500		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách, rau dền, mồng toi, rau muống).
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha/vụ

4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng
1	Cây giống				
-	Cây giống măng tây	cây	18.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Cây giống măng tây trồng dặm	cây	3.500		
2	Vật tư làm giàn				
-	Cọc (cao 1,5m)	cây	1.200		
-	Sợi dây cước PE	kg	160		
-	Dây buộc (cước PE)	kg	30		
3	Vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		

-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	10		
II	Năm thứ hai (vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)			Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Trồng 1 lần thu hoạch 8-10 năm
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

e) Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F ₁)			Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng
-	Cà chua	kg	0,25		
-	Dưa leo	kg	0,7		
-	Khổ qua	kg	2,5		
-	Bí đao	kg	1		
2	Phân bón			Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		

B	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng VietGAP				không vượt định mức
1	Giống (hạt giống F ₁)			Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Cà chua	kg	0,25		
-	Dưa leo	kg	0,7		
-	Khổ qua	kg	2,5		
	Bí đao	kg	1		
-	Cà chua	kg	0,25		
2	Phân bón	kg			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
-	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP; ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất đậu ăn trái (Đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F1)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân bón				Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

-	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		
B	Sản xuất đậu ăn trái (Đậu côve, đậu đũa) theo hướng VietGAP				
1	Giống (hạt giống F1)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa)

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP; ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 18 - 20$ tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,25	hạt giống F ₁	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột (đá vôi)	kg	1.500		
4	Phân hữu cơ, (hữu cơ sinh học, vi sinh)	kg	2.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Tiêu chuẩn cơ sở	

6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180		Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ót
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	01	Hạt giống F1	
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột	kg	1.000		
4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày,	

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	≤ 30 người/lớp	KN ngày 24/02/2022
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bí rợ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

7. Mô hình sản xuất dựa hấu theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,6	hạt giống F ₁	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Vôi bột (đá vôi)	kg	500-700	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, vi sinh	kg	1.000-2.000		

4	Đạm nguyên chất (N)	kg	151		Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	139		
7	Màng phủ nông nghiệp (400 m/cuộn)	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa hấu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 25 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân bón	kg			
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	05		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu nành rau
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10-12 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

9. Mô hình sản xuất đậu bắp theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	

2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức. Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc, vi sinh	kg/lít	02		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Chế phẩm sinh học	kg	10		
9	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	20		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống Đậu bắp F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 15-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

10. Mô hình sản xuất hành tím theo hướng VietGAP và theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất hành tím theo hướng VietGAP				
I	Vật tư sản xuất hành tím giống				Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
1	Giống	kg	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	66		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	68		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		
II	Vật tư sản xuất hành tím thương phẩm				
1	Giống	kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	232		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	188		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165		

6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		
B	Sản xuất hành tím theo hướng hữu cơ				
1	Giống	kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	209		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	188		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		

c) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật: Sản xuất hành tím giống	lần	03	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
	Sản xuất hành tím thương phẩm	lần	05		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống hành tím có năng suất cao, thích nghi tốt với địa phương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường

3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 20-30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

11. Mô hình sản xuất dựa lê theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	0,3	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		

6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	kg/lít	02		nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
7	Vôi bột	kg	500		
8	Chế phẩm sinh học	kg	10		
9	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống dưa lê F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 15-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

12. Mô hình sản xuất cây cải củ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	10-15	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	32		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	52		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc	kg/lít	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	04	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		

6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cải củ F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 30-40 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	02 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

13. Mô hình sản xuất cây khoai lang theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hom	30.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, vi sinh	kg	3.000-5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng
3	Vôi bột	kg	500		

4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc	kg/lít	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	04		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống khoai lang có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

14. Mô hình sản xuất cây cà tím, cà phỉ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống F ₁	kg	0,3	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức. Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học, thảo mộc)	kg/lít	02		
7	Vôi bột	kg	700		
8	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	20		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày,	

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	≤ 30 người/lớp	KN ngày 24/02/2022
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cà tím, cà phôi F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 20-30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

15. Mô hình sản xuất cây mía theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 20 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy rạch hàng cầm tay	máy	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú

1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184		
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
5	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	kg/lít	04		
6	Vôi bột	kg	700		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống mía F_1 có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 80-100 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

16. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy gieo hạt	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	12	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện sử dụng nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000 đ	700		
7	Vôi bột	kg	500		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp nếp F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo hướng VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 18-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

17. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Định mức tối đa tùy theo điều kiện sử dụng, không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		

6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống đậu nành có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 1,8-2,0 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

18. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức vật tư, máy móc, thiết bị

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú

1	Hệ thống tưới	bộ	1	Thiết bị tưới phun tự động: Máy bơm nước, đường ống, béc tưới, lọc đĩa, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới	
2	Xây dựng nhà lưới	nhà	1	Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (Nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn bằng sắt, thép và vật cứng khác Mái che và phần vách: lưới chặn côn trùng và các dụng cụ lắp đặt nhà lưới	Xây dựng nhà lưới

c) Định mức triển khai

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

19. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	bộ	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt	

c) Định mức triển khai

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu.
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

20. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun mưa tự động	bộ	1	Thiết bị tưới phun mưa tự động: Máy bơm nước, đường ống dẫn, vòi phun, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động	

c) Định mức triển khai

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

21. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Khoản mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	bộ	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ	

				điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt	

c) Định mức triển khai

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biên bản mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn trái (các loại: dưa leo, dưa lưới, cà chua, ớt, đậu leo)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.800 – 3.000 cây/1.000 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Hiệu quả tăng ≥15% so với mô hình sản xuất truyền thống
4	Thời gian thực hiện	02 tháng

IV. HOA KIỀNG

1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với Mokara, 7- 15 cm đối với Vanda	

2	Phân vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học.
4	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương	
5	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương	
6	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, phân rơm, giá thể khác	
7	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương	
8	Nhà lưới	nhà	01	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che	
9	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
10	Bình phun thuốc	cái	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	

5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Mokara và lan đơn thân khác
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Mô hình trồng lan Dendrobium, Rhynchotylis (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác

a) Định mức công lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan Dendrobium. Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6-8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

6	Nhà lưới	m ²	1.000	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. Mái che	
7	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
8	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	
9	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
10	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200- 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ
11	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	Hệ số diện tích màng và diện tích đất và 1,2- 1,5

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Dendrobium, Rhynchostylis (Ngọc điểm) và lan

		đa thân khác
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng

3.1. Mô hình trồng hoa, cây kiểng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống:				
	- Dạ yên thảo, hoa và kiểng lá khác (01 cây/chậu)	cây/hạt	4.000		
	- Dừa cạn, hoa và kiểng lá khác (03 cây/chậu)	cây/hạt	12.000		
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		Tương đương 260 kg Urê, 120kg Lân super, 300 kg Kali Clorua
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ Tổng hàm lượng axit	QCVN 01-189:2019/BNNP

				humic, axit fulvic $\geq 02\%$	TNT
8	Chậu trồng	cái	4.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương Đường kính từ 20 -40cm	
9	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK)

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, dừa cạn hoặc hoa, cây kiểng khác
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 chậu)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

3.2. Mô hình trồng sen trên ruộng, ao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Tính 3ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	củ/thân	2.000		

2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Tiêu chuẩn cơ sở, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

* Ghi chú: Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali, DAP, NPK)

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sen
2	Quy mô	1 ha (2.000 củ/thân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trên ruộng, ao
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa, hạt đạt năng suất, chất lượng cao
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

4. Mô hình trồng hoa Cúc

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 01ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống cúc	cây	400.000	Đảm bảo chất	

2	Phân Urê (46% N)	kg	300	lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	1.100		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	250		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá	lít	5		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000		Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật liệu rẻ tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Cúc
2	Quy mô	01 ha (400.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Cúc trồng trong chậu, đặt trên giàn hoặc trồng trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

5. Mô hình trồng hoa Hồng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Phân Urê (46% N)	kg	1.000		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	2.500		
4	Phân Kali clorua (60% K ₂ O)	kg	800		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	lít	5		
7	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	5.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	

4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Hồng
2	Quy mô	01 ha (50.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Hồng trồng trong chậu, đặt trên giàn hoặc trồng trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

6. Mô hình trồng hoa Đồng tiền chậu

a) Định mức lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (1 cây/chậu)	cây	80.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Phân Urê (46% N)	kg	1.086		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	3.125		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	625		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	lít	5		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	3.000		

7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000		
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000		
11	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Đồng tiền
2	Quy mô	01 ha (80.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Đồng tiền trồng trong chậu trong nhà màng/nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa đẹp, chất lượng, với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

7. Mô hình trồng hoa Vạn thọ

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Quy cách trồng: 3 - 4 cây/chậu.

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
-	Hạt giống	kg	0,4		
-	Cây giống	cây	80.000		
2	Phân Urê (46% N)	kg	200		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	560		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	50		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	3.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Vạn thọ

2	Quy mô	01 ha (80.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Vạn thọ trồng trong chậu hoặc trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa đẹp, chất lượng, với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

8. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống vật tư

Định mức cho 1.000 m²

- Các hạng mục bắt buộc

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5\text{m}$; chiều cao tới đỉnh mái $\geq 08\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh	cái	04	Kim loại, nhựa	

	dưỡng				
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Cây giống	cây	10.000	Cây giống có khoảng 05 lá.	
2	Giá thể trồng cây	m ³	20	Mụn dừa, phân rom hoặc vật liệu khác	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15% Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 02%	Theo quy chuẩn hiện hành
4	Phân phun qua lá	lít	17		Theo quy chuẩn hiện hành
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000		Sinh học, hóa học
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
9	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
10	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	Khay 49 - 112 lỗ
11	Máy đo pH	cái	01		

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt năng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát âm độ, không khí,	hệ thống	01	Tự động	

	nhiệt độ				
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa chuông (<i>Gloxinia speciosa</i>) hoặc hoa, cây kiểng khác trồng chậu
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 – 20.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m ² , trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản lượng 8.000 chậu/1.000 m ² /1 vụ. Tỷ lệ ra hoa 90%. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

9. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống vật tư

- Các hạng mục bắt buộc

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà lưới và thiết bị				
1	Nhà lưới	cái	01	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6m
4	Vỉ để chậu	cái	670- 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ
5	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích màng và

					diện tích đất 1,2 - 1,5
II	Giống, vật tư cho 01 vụ				
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan Dendrobium Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
2	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa	
3	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
4	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	

5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Dendrobium, Rhynchostylis, và lan đa thân khác
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP**1. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp****a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị (50ha)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 07 năm 2024
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái/máy	1		
-	Máy trộn đất	máy	1		
-	Máy gieo hạt	máy	1		
-	Máy cấy	máy	1		
-	Máy phun thuốc hoặc thiết bị bay	máy	1		

	phun thuốc bảo vệ thực vật				
3	Máy gặt đập liên hợp	máy	1		
4	Máy cuốn rơm	máy	1		
5	Máy đo khí metan (CH ₄), khí carbonic (CO ₂)	máy		Theo công bố của nhà sản xuất Phù hợp với quy mô, mô hình, dự án	
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh	cái			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho: 01 ha

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 07 năm 2024
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Chế phẩm vi sinh	kg	40		
7	Vôi bột	kg	300		
8	Thuốc bảo vệ thực vật			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	1- 2	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và Quy chuẩn Việt Nam hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cấy/Sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung	Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam	

2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần)

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-15 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị (50ha)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái/máy	1		
-	Máy trộn đất	máy	1		
-	Máy gieo hạt	máy	1		
-	Máy cấy	máy	1		
3	Máy phun thuốc hoặc thiết bị bay phun thuốc bảo vệ thực vật	máy	1		
4	Máy gặt đập liên hợp	máy	1		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho: 01 ha

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80		

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				
				Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	1- 2	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và Quy chuẩn Việt Nam hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cây/Sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung		Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 31 ĐỊNH MỨC

I. GIA CẦM

1. Mô hình nuôi gà thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên	

	kỹ thuật			môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Gà 01 ngày tuổi (Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở)	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	07	(2) Gumboro; (2) Dịch tả – Viêm phế quản truyền nhiễm; (1) Dịch tả; (1) Đậu; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu		Ghi chú
1	Đối tượng	Gà thương phẩm		Quyết định số

2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1.000 con	724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 2,2\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng Gà nội lúc 16 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,4\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5\text{kg/kg}$ tăng khối lượng Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,6 \text{ kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

2. Mô hình nuôi gà sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Sàn nhựa	con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		

8	Máy phát điện	chiếc	01		

* Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	máy	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	máy	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của	
3	Vắc - xin	liều/con	14	(3) Gumboro; (2) Viêm phế quản truyền nhiễm; (4) Dịch tả; (2) Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (1) Đậu; (2) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		

2	Tập huấn mô hình nuôi gà sinh sản	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Tập huấn mô hình ấp trứng gà	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
5	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Gà nuôi lấy trứng	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	200-1.000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Gà hướng thịt lông màu nhập nội: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ. Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng Gà nội: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 75\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng Gà hướng trứng: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/48 tuần đẻ Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc – xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt thương phẩm	
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1.000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt hướng thịt lúc 08 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 3,2\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng Vịt kiêm dụng lúc 10 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,8\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,0\text{kg/kg}$ tăng khối lượng	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

4. Mô hình nuôi vịt sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5 – 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
5	Máy phát điện	chiếc	01		

* Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	11	(3) Dịch tả; (3) Viêm gan; (3) Cúm gia cầm; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn mô hình nuôi vịt sinh sản	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Tập huấn mô hình ấp trứng vịt	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
5	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt nuôi lấy trứng	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Quy mô	200-500 con/ hộ/trang trại	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt hướng thịt: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ Năng suất trứng ≥ 180 quả/mái/năm Vịt hướng trứng: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ Năng suất trứng ≥ 250 quả/mái/năm	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp)

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt xiêm thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	200-500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt xiêm lúc 11 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể: con trống $\geq 4,0\text{kg/con}$; con mái $\geq 2,5\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

6. Mô hình nuôi vịt trời thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (cho 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Vịt trời giống 01 ngày tuổi	con		Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh Giai đoạn 01-20 ngày tuổi (hàm lượng Protein thô $\geq$ 20%) 1,5kg Giai đoạn 11-xuất chuồng (hàm lượng Protein thô $\geq$ 17%) 4,3kg	kg/con	5,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	03	(1) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt trời thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	500 - 3.000 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm

5	Thời gian thực hiện	05 tháng

II. GIA SÚC

1. Mô hình nuôi heo thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06 - 07	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống heo ngoại, heo lai	kg/con	10		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Giống nội	kg/con	5 - 7	Heo Móng cái 7kg, heo bản địa khác 5kg	
3	Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt				
-	Heo ngoại, heo lai (trọng lượng xuất chuồng 100kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 2,5kg, đầu vào 10kg)	kg/con	225	Protein thô từ 16-18%	
-	Heo Móng Cái (trọng lượng xuất chuồng 60kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 3,5kg, đầu vào 7kg)	kg/con	186	Protein thô từ 14-16%	

-	Heo bản địa khác (trọng lượng xuất chuồng 40kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 4,5kg, đầu vào 5kg)	kg/con	158	Protein thô từ 14-16%	
4	Vắc - xin	liều/con	06	(1) Dịch tả; (1) Phó Thương hàn; (1) Tụ huyết trùng; (1) Lở mồm long móng; (1) Tai xanh; (1) Đóng dấu lợn	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
					Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai				
-	Heo ngoại, heo lai	tháng	06		
-	Heo nội	tháng	07		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	10-50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo ngoại, heo lai: Khối lượng xuất chuồng ≥ 100kg

		Khả năng tăng khối lượng $\geq 600\text{g/con/ngày}$ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 2,6\text{ kg}$ Heo nội: Khối lượng xuất chuồng: Móng Cái $\geq 65\text{kg}$; heo nội khác $\geq 45\text{kg}$ Khả năng tăng khối lượng: Móng Cái $\geq 430\text{g/con/ngày}$; heo nội khác $\geq 240\text{g/con/ngày}$ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Móng Cái $\leq 4\text{kg}$; heo nội khác $\leq 5\text{ kg}$
5	Thời gian thực hiện	Heo ngoại, heo lai 06 tháng; heo nội 07 tháng

2. Mô hình nuôi heo sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	hệ thống	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	hệ thống	02		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
-	Heo cái ngoại, heo lai	kg/con	50		
-	Heo cái nội	kg/con	20		
-	Heo đực nội	kg/con	25		
2	Thức ăn hỗn hợp cho heo cái ngoại, heo lai				Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
-	Giai đoạn chờ phối (45	kg/con	117	Protein thô từ 15-	

	ngày x 2,6kg/con/ngày)			17%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,5 kg/con/ngày)	kg/con	285	Protein thô từ 15- 17%	
-	Giai đoạn nuôi con (25 ngày x 5,3 kg/con/ngày)	kg/con	132	Protein thô từ 18- 20%	
3	Thức ăn hỗn hợp cho heo cái nội				
-	Giai đoạn chờ phối (60 ngày x 1,8 kg/con/ngày)	kg/con	108	Protein thô từ 13- 15%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,3kg/con/ngày)	kg/con	262	Protein thô từ 13- 15%	
-	Giai đoạn nuôi con (45 ngày x 2,5 kg/con/ngày)	kg/con	112	Protein thô từ 16- 18%	
4	Vắc - xin	liều/con	12	(2) Dịch tả; (2) Phó Thương hàn; (2) Tụ huyết trùng; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh; (2) Đóng dấu lợn	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	40	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		

5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo nuôi sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	05 – 20 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo ngoại, heo lai: Heo cái hậu bị $\geq 50\text{kg/con}$ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi Khối lượng heo con sơ sinh $\geq 0,8 \text{ kg/con}$ Số con cai sữa lứa 1 $\geq 8,0$ con/lứa Số con cai sữa lứa 2 $\geq 8,5$ con/lứa Heo nội: Heo cái hậu bị $\geq 20\text{kg/con}$; Heo đực hậu bị $\geq 25\text{kg/con}$ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi Số con cai sữa/nái/năm ≥ 12 con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú

1	Giống heo đực ban đầu	kg/con	90		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Thức ăn hỗn hợp hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)	kg/con	162	Protein thô từ 16-17%	
3	Vắc – xin	liều/con	08	(2) Dịch tả; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh; (2) Lepto	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chung cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	bộ/cơ sở (trang trại)	01	Máy đã qua kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng, tủ sấy)	bộ/cơ sở (trang trại)	01		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo đực lấy tinh	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	02 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao khả năng truyền giống của con đực, đáp ứng được nhu cầu số lượng cái động dục lớn Tăng hiệu quả kinh tế gấp 5-6 lần so với phối giống trực tiếp	

		Giúp tránh được những bệnh lây lan qua đường sinh sản và các dịch bệnh khác	03/02/2021
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo đực ngoại, lai Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Đực cuối cùng (sau khi đã kiểm tra năng suất cá thể) Heo đực hậu bị $\geq 90\text{kg/con}$ Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng tuổi 01 đực thụ tinh nhân tạo cho ≥ 200 cái/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

4. Mô hình nuôi bò sữa

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở Bổ sung 3,0kg/con/ngày trong 180 ngày mang thai (Protein thô $\geq 14\%$) Loại đá liếm giàu photpho	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tinh đông lạnh	liều/con	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540		
4	Tăng đá liếm	kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				

-	Cám gạo, bột Ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Muối ăn	kg/tấn	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
-	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 1,1m	túi/ tấn	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Bò sữa	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	01 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao chất lượng đàn bò sữa: sử dụng tinh bò sữa Hà Lan (Holstein Friesian) cao sản Áp dụng cơ giới hóa trong khâu khai thác và bảo quản sữa Bò sữa Hà Lan (Holstein Friesian) thuần hoặc lai	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống ≥ 65% Năng suất sữa bình quân: Bò lai ≥ 4000kg/con/chu kỳ; Bò thuần lai ≥ 5000kg/con/chu kỳ	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò thịt**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống				Quyết định số 54/QĐ-BNN KHCN ngày 09/01/2014
-	Bò cái nội	kg/con	≥ 170	Giống được Công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
-	Bò cái lai	kg/con	≥ 200		
-	Bò đực ngoại, lai	kg/con	≥ 300		
-	Trâu cái	kg/con	≥ 300		
-	Trâu đực	kg/con	≥ 420		
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo				Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
-	Tinh đông lạnh	liều/con	02		
-	Nitơ lỏng	lít/con	02		
-	Găng tay, ống gen	bộ/con	02		
-	Súng bắn tinh	cái	06		
-	Bình đựng nitơ 3,5-3,7 lít	cái	02		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Protein thô ≥14%	
4	Thức ăn tinh hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg/con	660	Protein thô ≥14%	

5	Tăng đá liềm	kg/con	03	Loại đá liềm giàu photpho
6	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Lở mồm long móng; (2) Tụ huyết trùng

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Trâu, Bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014;
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	02 - 20 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo Cải tạo đàn trâu, bò địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng đàn trâu, bò	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ Tỷ lệ có thai/tổng số trâu phối giống $\geq 50\%$ Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 90\%$ Khối lượng bê sơ sinh bò lai BBB (3 B) $\geq 28\text{kg/con}$; Bò lai khác $\geq 24\text{kg/con}$ Khối lượng nghé sơ sinh $\geq 22\text{kg/con}$	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

6. Mô hình vỗ béo trâu, bò thịt**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	liều/con	01		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	liều/con	01		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp (bổ sung 3,0kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày)	kg/con	270	Chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
4	Nguyên liệu làm đệm lót	kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: rơm rạ, trấu, xơ dừa, mùn cưa, cám gạo	
5	Chế phẩm vi sinh	kg/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		

4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Đối tượng trâu, bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 và Quyết định số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu, bò trước khi giết mổ	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020;
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	03 - 20 con	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020;
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi theo khoa học: cải tạo chuồng trại; kỹ thuật phối trộn, chế biến, bảo quản thức ăn gia súc, phòng trị bệnh	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vỗ béo trước khi giết thịt 90 ngày - Khả năng tăng khối lượng cơ thể: Bò loại thải ≥ 750 g/con/ngày; Bò nuôi thịt ≥ 850 g/con/ngày	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

7. Mô hình nuôi trâu, bò sinh sản**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò cái giống	kg/con	220	Giống được	Quyết định số

2	Bò đực giống	kg/con	350	công nhận tiền bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 54/QĐ-BNN- KHCHN ngày 09/01/2014.
3	Trâu cái giống	kg/con	350		
4	Trâu đực giống	kg/con	420		
5	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
6	Thức ăn tinh hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg/con	660	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
7	Tăng đá liếm	kg/con	03		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Trâu, bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ- BNN-KHCHN ngày 09/01/2014
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	03 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo Cải tạo đàn trâu, bò giống Tăng số lượng và chất lượng đàn trâu, bò phục vụ cho nhu cầu phát triển đàn trâu, bò tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$; Tỷ lệ có thai/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

8. Mô hình nuôi dê thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	kg/con	15		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê	kg/con	45	Protein thô 14-16%	
3	Vắc-xin	liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng; (1) Viêm ruột hoại tử; (1) Lở mồm long móng; (1) Đậu	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê thương phẩm	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014;
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	20 con cái và 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học	

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Con giống 09 tháng tuổi đạt 15 kg	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

9. Mô hình nuôi dê sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Dê cái giống ngoại	kg/con	23-27		
-	Dê cái giống nội	kg/con	13-17		
-	Dê cái lai	kg/con	18-22		
-	Dê đực giống ngoại	kg/con	30-34		
-	Dê đực giống lai	kg/con	28-32		
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê đực giống	kg/con	115		
4	Vắc-xin	liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng; (2) Viêm ruột hoại tử; (2) Lở mồm long móng; (2) Đậu	
5	Tăng đá liếm	kg/con	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú

				cầu kỹ thuật	
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	05 - 10 cái và 01 đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học Cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn dê tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cái ngoại, lai, Bách Thảo Đực ngoại, lai, Bách Thảo Khối lượng sơ sinh: Dê ngoại ≥ 2 kg/con; Dê lai $\geq 1,6$ kg/con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

10. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Dê cái giống (ở độ tuổi 9 tháng tuổi)	kg/con	18-22		
-	Dê đực giống (ở độ tuổi 12 tháng tuổi)	kg/con	35-40		
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê đực	kg/con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg/con	120		
4	Vắc-xin	liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng; (2) Viêm ruột hoại tử; (2) Lở mồm long móng; (2) Đậu	
5	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị oxy hóa	
6	Tảng đá liếm	kg/con	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	05 - 10 cái và 01 đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học Cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn dê tại địa phương	
4	Thời gian thực hiện	12 tháng	

11. Mô hình chăn nuôi thỏ

11.1. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021;
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong 90 ngày)	kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Vắc-xin	liều/con	01	Bại huyết	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 500 con	

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương	KHCN ngày 09/3/2020:
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thỏ nội 5 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$ Thỏ ngoại 3 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$	
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

11.2 Mô hình nuôi thỏ sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy bơm thái cỏ	chiếc	1	Phù hợp với qui mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (Hỗ trợ trong 120 ngày)	kg/con	27	Protein thô $\geq 16\%$	
3	Vắc-xin	liều/con	02	Bại huyết	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	

3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 400 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Cung cấp các giống thỏ mới phục vụ cho nhu cầu sản xuất con giống	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thỏ nội: Tuổi đẻ lứa đầu 180-190 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con Thỏ ngoại: Tuổi đẻ lứa đầu 210-220 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 25 con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư (Tính cho 01 hệ thống xử lý chất thải bằng bể lắng, biogas)

và chế phẩm sinh học)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m ³	10	Áp dụng cho hệ thống chăn nuôi heo với quy mô từ 50 - 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	lít (kg)/m ²	1	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	2	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 1.500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý (theo qui định hiện hành)	
5	Thời gian thực hiện	06 tháng	

13. Mô hình nuôi chim bồ câu và chim cút**13.1. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN –KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	01	Dịch tả	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	02	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

* Mô hình nuôi bồ câu sinh sản

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú

				thuật	
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

* Mô hình áp trứng bồ câu

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

13.2. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cú	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất $\geq 30\%$ máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Chim cú 01 ngày tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	04	Dịch tả	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	01	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

* Mô hình nuôi cú sinh sản

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

* Mô hình ấp trứng cú

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

14. Mô hình nuôi ong**14.1. Mô hình nuôi ong ngoại****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ	tháng	12	Trình độ trung cấp trở	

	đạo, hướng dẫn kỹ thuật			lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm /cơ sở	100	Đã bao gồm thùng nuôi Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
2	Thùng kê	thùng/điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/ hộ	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ong ngoại	Quyết định số 724/QĐ-BNN- KHCHN ngày
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	100 – 1.000 đàn	

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi	09/3/2020
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 38 kg/đàn/năm Cầu/đàn ≥ 7 Năng suất phấn hoa năm $\geq 0,3$ kg/đàn/năm Hệ số nhân đàn $\geq 1,3$ /đàn/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

14.2. Mô hình nuôi ong nội

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm/cơ sở	50	Đã bao gồm thùng nuôi Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thùng kế	thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ong nội	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/1/2014
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	100 - 200 đàn	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 12 kg/đàn/năm 3 cầu/đàn Khả năng tạo chúa nhân đàn ≥ 2 /lần/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

15. Mô hình nuôi trùn quế**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nước	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Bể chứa phân	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Diện tích nuôi	m ²	10	Tỷ lệ giun tinh $\geq 10\%$ giun sinh khối	
2	Giun sinh khối	kg/m ²	30		
3	Phân bò, trâu, dê, thỏ, heo, gia cầm	m ³	6		
4	Thuốc phòng, trị bệnh, men vi sinh	% chi phí thức ăn	05		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trùn quế
2	Mức hỗ trợ / hộ/trang trại	2.000 – 6.000kg
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tận dụng nguồn rác thải hữu cơ, phân chuồng để sản xuất phân trùn quế và sinh khối trùn (thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm, thủy sản)
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

16. Mô hình nuôi ruồi lính đen**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (tính cho 10m²)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nước	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô	

2	Giá thể để trứng (bìa cứng hoặc gỗ mỏng)	bộ	01	mô hình, yêu cầu của thiết bị	
3	Lưới che chuồng nuôi	m ²	10	Lưới PE, mắt nhỏ 1-2mm	
4	Khay/bể nhựa nuôi ấu trùng	cái	600	Nhựa HDPE, kích thước 60x40x15cm	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống ruồi lính đen (trứng/ấu trùng)	gram	400	Giống sạch bệnh, mua từ cơ sở uy tín	
2	Nguyên liệu nuôi ấu trùng (phân, phế phụ phẩm nông nghiệp, phế phẩm rau củ quả, thức ăn thừa và phụ phẩm chăn nuôi)	kg	3.000	Đã xử lý sơ bộ, không chứa hóa chất	
3	Chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	05		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ruồi lính đen
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	1 - 4kg
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Giải pháp xử lý rác thải hữu cơ hiệu quả, biến rác thành phân bón hữu cơ giàu dinh dưỡng cho cây trồng, tạo ra mô hình kinh tế tuần hoàn, vừa giảm thiểu ô nhiễm vừa mang lại thu nhập Làm nguồn thức ăn giàu dinh dưỡng cho chăn nuôi (gia cầm, gia súc, thủy sản)
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

17. Mô hình nuôi chồn hương (cây vòi hương) sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Chồn hương giống	kg	$\geq 1-1,5$	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn tươi sống (cá, thịt các loại)	kg/con/ngày	0,2		
3	Quả các loại	kg/con/ngày	0,5		
4	Vắc-xin	liều/con	01	Hội chứng viêm ruột tiêu chảy	
5	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều/con	2	Theo quy định liều lượng thú y	
6	Hóa chất sát trùng	lít/con	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	4	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày,	

				≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chồn hương
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 – 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

Ghi chú: - Chồn hương non dưới 6 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{4}$ định mức.
- Chồn hương non từ 6-12 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{2}$ định mức.

18. Mô hình nuôi hươu

18.1. Mô hình chăn nuôi hươu sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
-	Hươu cái (8-12 tháng tuổi)	kg/con	≥ 20		
-	Hươu đực (12-15 tháng tuổi)	kg/con	≥ 30		

2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu cái (protein thô 14% -16%)	kg/con	30	Bổ sung (0,5 kg/con/ngày) trong 60 ngày chữa cuối	
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực (protein thô 14% - 16%)	kg/con	48	Bổ sung (0,8 kg/con/ngày) trong 60 ngày từ khi mua về	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	$\leq$ 100.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	5 - 10 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập bền vững cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

18.2. Mô hình chăn nuôi hươu lấy nhung**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hươu đực	kg/con	≥ 30	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15		
-	Thức ăn củ quả	kg/con/ngày	01		
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực (protein thô 14% -16%)	kg/con/ngày	01	Duy trì lượng thức ăn trong toàn bộ quy trình nuôi	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 100.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu đực lấy nhung
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	5 - 10 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập bền vững cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

19. Mô hình nuôi nhím

19.1. Mô hình chăn nuôi nhím sinh sản**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Nhím giống hậu bị			Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
-	Nhím cái (≥ 8 tháng tuổi)	kg/con	8-10		
-	Nhím đực (≥ 10 tháng tuổi)	kg/con	10-12		
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	100		
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	0,5		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	4	Theo quy định liều lượng thú y	
4	Hóa chất sát trùng	lít	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	4		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30	

				người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím sinh sản
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, khai thác thêm được nguồn dược liệu từ lông, mật của nhím
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

19.2. Mô hình chăn nuôi nhím thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Nhím giống	kg/con	2-3	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn (gạo, bắp, khoai)	kg/con	54	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày, trong 180 ngày từ khi	

				mua về	
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	4	Theo quy định liều	
4	Hóa chất sát trùng	lít	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, khai thác thêm được nguồn được liệu từ lông, mật của nhím
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

20. Mô hình nuôi dúi**20.1. Mô hình chăn nuôi dúi sinh sản****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Dúi giống ≥ 3 tháng tuổi	kg/con	1,5	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	gam/con/ngày	15-30		
-	Thức ăn xanh (rau, củ, quả, cỏ, tre, trúc, nứa, thân mía, bắp, lúa)	gam/con/ngày	250-350g rau, củ quả; 10-20g khô dầu lạc, dừa; 15-30g lúa, đậu		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	2	Theo quy định liều lượng thú y	
4	Hóa chất sát trùng	lít	4	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Ô chuồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 0,8m x 0,5 m x 70 cm	ô chuồng	01 con		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng và cung cấp nguồn con giống chất lượng, bán dúi thương phẩm và cung cấp thịt đặc

		sản, tạo nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

20.2. Mô hình chăn nuôi dúi thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Dúi giống	kg/con	0,4-0,6	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$)	kg/con/tháng	1		
-	Thức ăn xanh (rau, củ, quả, cỏ, tre, trúc, nứa, thân mía, bắp, lúa)	gr/con/ngày	250-350		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	2	Theo quy định liều	
4	Hóa chất sát trùng	lít	4	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Ô chuồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao)= 2m x 1m x 0,7m	ô chuồng	15 -20 con		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tạo nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, tạo nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

21. Mô hình nuôi đà điểu

21.1. Mô hình chăn nuôi đà điểu sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 50 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy ấp trứng đà điểu	máy	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy nở	máy	01		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	≥ 3	Đà điều 01 tháng tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	796	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	liều	06	(03) Dịch tả, (03)Cúm Gia cầm (Liều vắc xin Dịch tả, Cúm gia cầm = 3 lần liều cho gà)	
4	Hóa chất sát trùng (Phun xịt định kỳ 1 lần/tuần và phun đột xuất khi có nguy cơ dịch bệnh)	lít	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	0,5		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	24		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đà điều sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng mô hình chăn nuôi đặc sản mang lại hiệu quả kinh tế cao, lợi nhuận lớn do nhu cầu thị trường về thịt, da, và trứng đà điều ngày càng tăng
4	Thời gian thực hiện	24 tháng

21.2. Mô hình chăn nuôi đà điểu thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	≥ 3	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	426		
3	Vắc-xin	liều	04	(02) Dịch tả, (02) Cúm Gia cầm (1 liều Dịch tả = 4 lần liều gà, 1 liều Cúm = 3 lần liều gà)	
4	Hóa chất sát trùng (Phun xịt định kỳ 1 lần/tuần và phun đột xuất khi có nguy cơ dịch bệnh)	lít	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	0,5		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	

3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đa điều thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	50 – 100 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, là nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Khối lượng xuất chuồng $\geq 85\text{kg}$ Tỷ lệ nuôi sống $\geq 95\%$
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

22. Mô hình nông nghiệp kinh tế tuần hoàn (kết hợp nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị khác nhau)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05 – 18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô hộ gia đình)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
2	Máy trộn thức ăn	máy	01		
3	Mô tơ bơm nước	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	

5	Máy ép cám viên	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
6	Máy ép viên phân hữu cơ	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
7	Các loại máy móc, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Cây trồng, thủy sản, chăn nuôi)	con/cây		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Số lượng theo quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng, vật nuôi
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Thủy sản, chăn nuôi)	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin (Gia súc, gia cầm)	liều		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
4	Hoá chất sát trùng	lít		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Chế phẩm sinh học	kg		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Phân bón	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
7	Trùn quế giống (Sinh khối)	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05 – 18		
2	Tập huấn kỹ thuật				

-	Mô hình trồng trọt	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
-	Mô hình chăn nuôi	lần	≥ 01		
-	Mô hình thủy sản	lần	≥ 01		
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	≥ 01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	≥ 01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

23. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, liên kết tiêu thụ sản phẩm và cấp giấy chứng nhận

23.1. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi heo

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày

				quanh	24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang, kiếng bảo hộ)	bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản	liều/con/năm	06	(3) Dịch tả; (3) Lở mồm long móng	
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Lở mồm long móng	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	lít/con	20		

6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi heo
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi heo an toàn dịch bệnh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi heo đảm bảo an toàn dịch bệnh

5	Thời gian thực hiện	12 tháng

23.2. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi gia cầm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/ cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang, kiếng bảo hộ)	bộ/cơ sở	03		

3	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi sinh sản	liều/con	05	(3) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi thương phẩm	liều/con	05	(3) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi sinh sản	liều/con	08	(4) Dịch tả; (4) Cúm gia cầm	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt	lít/con	01		
6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gia cầm
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi gia cầm
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm đảm bảo an toàn dịch bệnh
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

24. Mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

a) Định mức công lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết				Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Xây dựng chuỗi				

-	Kết nối các thành viên	lần	05	Tổ chức các cuộc họp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác (liên kết ngang)	lần	03		
-	Xây dựng quy chế hoạt động	lần	01		
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	lần	02		
-	Xúc tiến thương mại	lần	05		
-	Triển khai mở rộng thị trường	lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
-	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	chu kỳ sản xuất			

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

25. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn Việt Nam 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam 11041:2017	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				

4.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 65 ĐỊNH MỨC

1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	150-200	≥ 15 cm/con ≥ 2 g/con Khối lượng: 300-500 con/kg	Quyết định 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất ≥ 15 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Mô hình nuôi lươn trong ao/bể có bùn

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị					
Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao/bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60	≥ 15 cm/con ≥ 2 g/con Khối lượng: 300-500 con/kg	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp (≥ 20% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày,	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1	≤ 30 người/lớp	

4	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất $\geq 6 \text{ kg/m}^2$.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

3. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới, thuyền, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	9-25	$\geq 6 \text{ cm/con}$	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN

					ngày 24/02/2022
2	Thức ăn (hệ số thức ăn)	FCR	$\leq 1,7$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

- Nuôi kết hợp với cá sặc rằn trong ao

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Thất lát Sặc rằn				Quyết định 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
		con/m ²	9-25	≥ 6 cm/con	
		con/m ²	1-3	$\geq 5,5$ cm/con	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,7$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thất lát cườm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất ≥ 12 tấn/ha Cá sặc rằn: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,1$ kg/con, năng suất $\geq 0,7$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

4. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	50	≥ 8 cm/con	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	11		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thát lát cườm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất $\geq 0,7$ tấn/100 m ³ lồng bè/vèo
4	Thời gian thực hiện	11 tháng

5. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	≥ 5 g/con	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 24\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,5$ kg/con; năng suất ≥ 35 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

6. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	≥ 5g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 24% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con; năng suất ≥ 14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

7. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng xen canh lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 0,5	≥ 5g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0,5	Thức ăn công nghiệp (≥ 24% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,3$ kg/con; năng suất ≥ 1 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

8. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng/bè

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng/bè	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	100	≥ 5 g/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 24\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con; năng suất ≥ 35 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

9. Mô hình nuôi cá trê vàng trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới, thuyền	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 1ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-60	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≥ 1,6	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 60%; cỡ thu hoạch ≥ 100g/con; năng suất ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

10. Mô hình nuôi cá trê vàng bán thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vớt, giỏ, lưới, thuyền	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 60\%$; cỡ thu hoạch $\geq 100\text{g/con}$; năng suất ≥ 6 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

11. Mô hình nuôi cá trê vàng xen canh lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 1ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 1	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 200g/con; năng suất ≥ 1 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

12. Mô hình nuôi cá vàng**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá vàng (ba đuôi)
2	Hình thức nuôi	Nuôi ao, vèo, bể xi măng
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

13. Mô hình nuôi cá ông tiên**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 200 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		

c) Định mức giống, vật tưĐịnh mức áp dụng cho 200 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4	Thức ăn công nghiệp (≥ 35% đạm)	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ông tiên
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 10 g/con (≥ 7 cm/con)
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

14. Mô hình nuôi cá dĩa**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 20 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		
3	Thiết bị sưởi	bộ	≥ 01		
4	Hệ thống sục khí	bộ	≥ 01		
5	Hệ thống bể	bộ	≥ 01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 20 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	400	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4	Trùn chỉ, thịt bò	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá đĩa
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 8 cm (≥ 15g/con); năng suất ≥ 200 con/m ³
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

15. Mô hình nuôi cá tra trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40 – 100	Cỡ giống 25 – 30g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,7	Thức ăn công nghiệp ≥ 22% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi cá tra theo quy trình GAP QCVN 02-20-2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: ≥ 70% Cỡ thu hoạch: ≥ 0,7 kg/con Năng suất: ≥ 196 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

16. Mô hình nuôi tôm càng xanh

16.1. Thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	04-08		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới	bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 20	Kích cỡ 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Thức ăn công nghiệp 25 - 42% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; năng suất $\geq 2,2$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

16.2. Bán thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	Kích cỡ 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,2$	Thức ăn công nghiệp 25 - 42% đạm	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		

4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê nạo vét, gia cố bờ ao				ngày 24/02/2022

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-80	Cỡ giống (5g/con)	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch 10 – 15 con/kg; năng suất ≥ 14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

18. Mô hình nuôi cá lóc**18.1. Nuôi cá lóc trong ao****a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20–80	Cỡ giống ($\geq 2\text{g/con}$)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp (38 – 45% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

		Tỷ lệ sống 50 – 75%; cỡ thu hoạch 0,3 – 0,8 con/kg; năng suất ≥ 30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

18.2. Nuôi cá lóc trong bể/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xô, lưới, thau, thùng, vợt	bộ	01-02		
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	75 – 250	Cỡ giống (≥ 2 g/con)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp (38 – 45% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu

1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: 60 – 85%; cỡ thu hoạch: 0,3 – 0,8 con/kg; năng suất $\geq 13,5$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

19. Mô hình nuôi ếch

19.1. Nuôi ếch trong bể/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xô, thau, thùng, vợt	bộ	01-02		
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	80-200	Cỡ giống (≥ 5 g/con)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: $\geq 55\%$; cỡ thu hoạch: $\geq 0,2$ kg/con; năng suất: ≥ 8 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

19.2. Nuôi ếch trong vèo kết hợp nuôi cá trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Ếch, Cá)	con/m ²	80 – 200 (ếch) 3 – 5 (cá)	Cỡ giống ($\geq 5\text{g/con}$)	
2	Thức ăn (Ếch)	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch và cá hỗn hợp (cá điêu hồng, cá rô phi, cá trê, cá tra, cá rô đồng)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: (ếch $\geq 55\%$, cá $\geq 70\%$); cỡ thu hoạch: (ếch $\geq 0,2\text{ kg/con}$, cá $\geq 0,1\text{ con/kg}$); năng suất: (ếch $\geq 8\text{ kg/m}^2$, cá $\geq 0,2\text{ kg/m}^2$)
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

20. Mô hình nuôi ốc bươu đen

20.1. Nuôi ốc bươu đen trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho ao 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100 - 150	Cỡ giống (≥ 5.000 con/kg)	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 3,5\text{kg/m}^2$; kích cỡ thu hoạch $\geq 25\text{g/con}$
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

20.2. Nuôi ốc bươu đen trong bể/vào

a) Định mức công lao độngĐịnh mức áp dụng cho bể/vèo 200 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vớt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100 - 150	Cỡ giống (≥ 5.000 con/kg)	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 3,5$ kg/m ² ; kích cỡ thu hoạch

		$\geq 25\text{g/con}$
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

21. Mô hình nuôi cá Bông lau trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho lồng; bè; vèo $\geq 200 \text{ m}^2$; ao

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống (10 - 15 cm/con); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 2\text{kg/m}^2$; kích cỡ thu hoạch $\geq 0,8\text{ kg/con}$
4	Thời gian thực hiện	≥ 12 tháng

22. Mô hình sinh sản lươn đồng**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn bố mẹ	con/m ²	10-20	Kích cỡ ($\geq 90\text{ g/con}$); lươn khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lương đồng được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, kích cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg; năng suất ≥ 1,5 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

23. Mô hình sinh sản ốc bươu đen**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao, bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Ốc bố mẹ	con/m ²	≤ 60	Kích cỡ (≥ 25 g/con); ốc khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 15.000 con/kg; năng suất ≥ 1,4 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

24. Mô hình ương giống lươn đồng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		

4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn bột	con/m ²	2.000-5.000	Kích cỡ ($\leq 2\text{cm/con}$); lươn khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn giống bán nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 3 g/con; năng suất ≥ 1 kg/m ² ; tỷ lệ sống: 60%
4	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

25. Mô hình ương ốc bươu đen**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vớt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ốc bột	con/m ²	1.000-4.000	Kích cỡ (≤ 5 mm/con hoặc 0,03g/con); ốc khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc giống tự nhiên hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 mm/con (1g/con); năng suất $\geq 0,8\text{kg/m}^2$
4	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

26. Mô hình ương giống cá chạch lấu

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bột	con/m ²	1.000-2.000	Kích cỡ (≥ 15.000 con/kg); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu

1	Đối tượng	Cá bột nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 con/kg; năng suất $\geq 0,8$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

27. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng ≥ 200 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 200	Kích cỡ (4 – 8 cm/con); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-3:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; tỷ lệ sống $\geq 60\%$; năng suất $\geq 3,6 \text{ kg/m}^3$
4	Thời gian thực hiện	≤ 10 tháng

28. Sinh sản cá chạch sông**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Cá bố mẹ	con/m ³	150 - 200	Kích cỡ cá $\geq 70\text{g/con}$; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông bố mẹ nhân tạo hoặc thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-3:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 3.000 con/kg; năng suất $\geq 0,9$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

29. Nuôi cá heo vạch nước ngọt trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-100	Kích cỡ ≤ 500 con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5,5	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30g/con; tỷ lệ sống ≥ 50%; năng suất ≥ 4,5 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

30. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá heo vạch bố mẹ	con/m ³	150-200	Kích cỡ: 25 – 50 g/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch 200 – 500 con/kg; năng suất ≥ 1,5 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

31. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 100 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	150 - 300	Cỡ giống: 500 con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chột bông giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 25 g/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 2,25$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

32. Nuôi cá chạch lấu trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

c) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống: 10 – 12 cm; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,5$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN -
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		KN ngày 24/02/2022

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 3,6$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

33. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20	Cỡ giống: 10 – 12 cm; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,5$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống $\geq 50\%$ và năng suất ≥ 3 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

34. Sinh sản cá chạch lấu**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		

5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	con/m ³	2 – 3	Cỡ giống: $\geq 0,3$ con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30 % đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg và năng suất ≥ 1 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

35. Cá hô trong ao đất**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 5.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	0,5 – 2	Cỡ giống: 4 – 8 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồ giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 4kg/con; tỷ lệ sống ≥ 80% và năng suất ≥ 1 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

36. Nuôi cá ét mọi trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 3.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1 – 3	Cỡ giống: ≥ 5 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN – KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ét mọi giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 0,6$ kg/m ²

4	Thời gian thực hiện	≤ 15 tháng

37. Nuôi cá bông lau trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 3.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1 – 3	Cỡ giống: > 1,5 – 12 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 2 kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 1,4$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 24 tháng

38. Nuôi cá bông tượng trong bể**a) Định mức lao động**Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

	kiểm tra bệnh, môi trường)				

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giống tương giống
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,6$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 12,6$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

39. Nuôi cá giống trong ao/hồ**a) Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	02-03		

6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu	bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				
8	Hệ thống ao/hồ	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giống tượng giống
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 0,6 kg/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 12,6 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

40. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể**a) Định mức lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình được công nhận/chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con/m ²	≤ 10	Cỡ giống: ≥ 100g/con; Cá giống khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	Đảm bảo chất lượng Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản Được chế biến và bảo quản đúng quy định	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cá chình nước ngọt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 5,6$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

41. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè**a) Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống: ≥100g/con; Cá giống khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	Đảm bảo chất lượng Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản Được chế biến và bảo quản đúng quy định	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cá chình nước ngọt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 11,2 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

42. Nuôi ba ba trong ao/bể**a) Định mức lao động**Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ba ba	con/m ²	2 – 5	Quy cỡ giống ≤ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống ba ba
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 1,12$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 18 tháng

43. Nuôi tôm sú thâm canh**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	12	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	100		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1-2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	1-2		
7	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	16-30	Kích cỡ Post larvae 15	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp (30% đậm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

44. Nuôi tôm sú bán thâm canh**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	8	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	3		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1-2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Cổng cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	8 - 15	Kích cỡ Post larvae 15	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp (30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 3 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

45. Nuôi luân canh Tôm - Lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	4	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Cổng cấp, xả nước	cái/ao	1		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	4		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 15	Kích cỡ Post larvae 15 - 20	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1	Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống $\geq 50\%$ và năng suất $\geq 0,8$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

46. Tôm thẻ siêu thâm canh có lột bít đáy, máy che**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 0,2 ha mặt nước, nuôi 2 giai đoạn

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	4	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy)	bộ/ao	1		
3	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1		
4	Dây điện	m/ao	300		
5	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	4		
6	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1		
7	Túi lọc nước	cái/ao	2		
8	Hệ thống xi phong đáy	bộ/ao	1		
9	Chòi canh	cái/hộ	1		
10	Sàn cho ăn	cái/ha	2		
11	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

12	Chài kiểm tra tôm	cái/ao	1		
13	Bạt trải bờ và đáy ao (dày 0,5 mm)	m ²	1.500		
14	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	bộ	1		
	Ao ương 50 – 100 m ²				
15	Khung sắt, bạt lót	bộ	1		
16	Hệ thống xi phong	bộ	1		
17	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy)	bộ	1		
18	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	bộ	1		
19	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	bộ	1		
20	Dây điện	m/ao	50		
21	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống + Ương + Nuôi	con/m ²	500 – 1000 ≥ 200	Kích cỡ Post larvae 12	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	15	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu

1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 12 g/con; tỷ lệ sống $\geq 80\%$ và năng suất tôm ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

47. Tôm thẻ thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	15	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	100		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1 – 2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	1 – 2		
7	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40 – 120	Kích cỡ Post larvae 12	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con; tỷ lệ sống $\geq 80\%$ và năng suất tôm ≥ 5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

48. Tôm thẻ bán thâm canh trong ao đất**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	3		

5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1 – 2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20 – 40	Kích cỡ Post larvae 12	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con; tỷ lệ sống ≥ 80% và năng suất tôm ≥ 3 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

49. Nuôi thâm canh artemia

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cống cấp, xả nước	cái/ao	1		
4	Chòi canh	cái/hộ	1		
5	Vợt vớt trứng chuyên dụng	cái/ha	2		
6	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/lít	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	
2	Phân hữu cơ xanh	tấn	2		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Artemia
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất trứng 70 kg/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

50. Cá bống kèo nuôi thâm canh trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cổng cấp, xả nước	cái/ao	2		
4	Chòi canh, nhà kho chứa	cái/hộ	1		
5	Che, rào lưới ngăn động vật	m ²	10.000		
6	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 100	Kích cỡ ≥ 2 cm	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,2	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		BNN-KN ngày 24/02/2022
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bóng kèo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: $\geq 20\text{g/con}$; tỷ lệ sống: $\geq 45\%$; năng suất trứng 9 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

51. Cua biển**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
4	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1	Kích cỡ $\geq 1,2\text{ cm}$	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp $\geq 40\%$ đậm	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 50%; năng suất 1,5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

52. Nuôi thương phẩm cá nâu**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống quạt nước	bộ/mô hình	1-2		
3	Máy phát điện	bộ/mô hình	1-2		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≥ 3	Kích cỡ ≥ 4 cm, khỏe mạnh	Quyết định 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép SXKD của Bộ NN&PTNT	
3	Hóa chất phòng bệnh				
	Chế phẩm sinh học	kg/ha	25	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	Vitamin C	kg/ha	10		
	Vôi	kg/ha	3.000		
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nâu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 200 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 50%; năng suất: 5 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

53. Nuôi cá chẽm trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 5	Kích cỡ ≥ 12 cm, khỏe mạnh	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	

4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 600 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 70%; năng suất: 4 – 20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

54. Nuôi cá hồng mỹ trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		

5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		ngày 24/2/2022
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 2	Kích cỡ ≥ 12 cm, khỏe mạnh	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 800 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 5 – 11 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

55. Nuôi cá chim vây trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 5	Kích cỡ ≥ 8 cm/con, cá khỏe mạnh	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp $\geq 35\%$ đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh	

				doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vớt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 500 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 70%; năng suất: 7 – 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

56. Nuôi ốc hương trong bể**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục oxy	mô hình	1-2		
3	Máy phát điện	bộ	2-4		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 300	Kích cỡ ≥ 8 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 7	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 10 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 7 – 21 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

57. Nuôi nghêu bãi triều

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 150	Kích cỡ ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 15 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 50\%$; năng suất: 5 – 11 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

58. Nuôi sò huyết trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục oxy	bộ	2-4		
3	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 100	Kích cỡ $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

	cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vớt)		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 15 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 60%; năng suất: 5 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

59. Nuôi cá mú trên châu trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		

4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Kích cỡ ≥ 8 – 10 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	Thức ăn tự công nghiệp ≥ 42% đạm; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú trên châu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 800 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 10 – 12 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

60. Nuôi vov trên bãi bồi, dưới tán rừng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc tre	cây	200	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Lưới bao	bộ	2-4		
3	Chòi canh	cái	1		

c) Định mức giống, vật tư

Sttt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50 – 100	Kích cỡ ≥ 10g/con, khỏe mạnh; đạt tiêu chuẩn theo quy định	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vọp
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 70\text{g/con}$; tỷ lệ sống: $\geq 80\%$; năng suất: 25 – 50 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

61. Nuôi cá thòi lòi dưới tán rừng**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	2-4		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10 - 15	Kích cỡ: 20 – 25 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn tươi sống đảm bảo theo quy định hiện hành	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thời lòi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 100 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 7 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

62. Nuôi ốc len dưới tán rừng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Tạp chí khoa học 2011:17a 30-38 Trường Đại học Cần Thơ
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	2-4		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20	Kích cỡ: 200 – 300 con/kg, khỏe	

				mạnh; nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	Cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc len
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 100 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 80%; năng suất: ≥ 2 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

63. Mô hình nuôi cá trên ruộng lúa**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Một số đối tượng thả nuôi ruộng: Cá rô đồng, sặc rằn, cá lóc, cá trê, rô phi, cá chép, cá mè vinh và một số đối tượng cá đồng khác	con/kg	Kích cỡ giống: Rô đồng (200); sặc rằn (100-120) lóc (120-150); trê vàng (120); rô phi (150); Chép, mè vinh (120-150) Một số đối tượng cá đồng khác thì chọn cá giống có cỡ lớn đạt tiêu chuẩn nuôi ruộng để tăng tỷ lệ sống và rút ngắn thời gian nuôi	Nuôi đơn hoặc nuôi ghép, đối tượng nuôi chính chiếm trên 50% mật độ nuôi Con giống phải đảm bảo đồng cỡ, sạch bệnh, khỏe mạnh, không dị hình, không dị tật, tỷ lệ xay xát dưới 3%. Cá có tính ăn rộng và ăn tốt thức ăn viên công nghiệp và thức ăn tự nhiên trên ruộng	
2	Mật độ	con/m ²	≤ 2 con/m ² không cho ăn; từ 3 con/m ² trở lên phải bổ sung thức ăn		
3	Thức ăn viên công nghiệp (bổ sung)	hệ số	$\leq 1,2$	Loại thức ăn $\geq 25\%$ đạm. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
5	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

	tra bệnh, môi trường, vớt)				

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 8	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 – 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nuôi ghép nhiều đối tượng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02:22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 80\%$; cỡ thu hoạch phù hợp theo từng đối tượng; năng suất ≥ 4 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 8 tháng

64. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trên ruộng lúa**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN
2	Dụng cụ: xô, vớt, giỏ, lưới thuyền	bộ	01-02		

3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao	Theo quy trình kỹ thuật	ngày 24/02/2022

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 – 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	Cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các chạch và cua đồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng theo qui trình kỹ thuật nuôi cá trên ruộng
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 60\%$; cỡ thu hoạch ≥ 40 g/con; năng suất $\geq 0,3$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

65. Mô hình nuôi cá chột trong ao đất

a) Định mức công lao động

Tính cho 0,3 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đôi ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	< 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02		
3	Dụng cụ: Xường, lưới, chày, cân, xô, thau	bộ	01		
4	Dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê lắp đặt hệ thống máy cho ăn				

c) Định mức giống, vật tư

Tính cho 0,3 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40-60	Cỡ giống (0,5g/con)	
2	Thức ăn	FCR	< 02	Thức ăn công nghiệp >35% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	05	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	< 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

đ) Yêu cầu chung:

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chột
2	Kỹ Thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Tỷ lệ sống >80%; cỡ thu hoạch 30 – 35 con/kg Năng suất: > 13 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	< 6 tháng

D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TUYỂN TRUYỀN: 5 ĐỊNH MỨC

1. Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng video clip truyền thông khuyến nông

1.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Xây dựng video clip truyền thông khuyến nông
- Thời lượng: < 5 phút, 5 – 10 phút, > 10 phút.
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Xây dựng Video Clip truyền thông khuyến nông nhằm chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức cho các thời lượng (công)			Ghi chú
		< 05 phút	5 – 10 phút	>10 phút	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	19	32	43	
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	5	
2	Liên hệ địa phương khảo sát, chọn địa điểm mô hình, nhân vật ghi hình Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	7	9	
3	Xây dựng đề cương và nội dung kịch bản video clip Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	8	
4	Đóng góp, thẩm định nội dung kịch bản Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	3	
5	Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật	1	3	3	
6	Chỉnh sửa hoàn chỉnh nội dung theo góp ý Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	3	
7	Phỏng vấn nhân vật, chuyên gia hiện trường, quản lý Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	4	
8	Thẩm định video clip	2	3	5	
9	Hoàn thiện xuất bản, theo dõi đánh giá	2	2	3	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	10	15	32	

1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	4	6	9	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) =20% định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	4	6	9	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	2	3	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	40	
2	Máy in	chiếc	01	40	
3	Máy quay phim/Máy ảnh	chiếc	01	40	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thực hiện tổ chức sản xuất video clip (ghi hình, dựng hình)	clip	01	Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT, ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông	
2	Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón chuyên	chuyến	Theo thực tế	Theo thực tế báo giá (chuyến gồm đi – về)	

	gia, khách mời				

2. Định mức kinh tế kỹ thuật xuất bản ấn phẩm khuyến nông

2.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Xuất bản ấn phẩm khuyến nông
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Xuất bản tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, lịch nông vụ

2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)			Ghi chú
		Tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh	Lịch khuyến nông, lịch nông vụ	Sách các loại, tuyển tập	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	16	30	38	
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	2	2	
2	Đề xuất lên ý tưởng thiết kế maket bản thảo Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	8	10	
3	Thiết kế, trình bày market Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	10	
4	Nghiệm thu bản thảo Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	4	
5	Xin giấy phép xuất bản Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	5	
6	In ấn Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	5	
7	Phát hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	2	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên	8	12	20	

	môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp				
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	3	8	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	6	8	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	2	3	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	30	
2	Máy in	chiếc	01	30	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo	01	Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông ban	
2	Định mức công tác biên tập bản thảo	01		

3	Định mức công tác thiết kế, trình bày maket	01	hành Định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động xuất bản	

3. Định mức kinh tế kỹ thuật tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết

3.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết

3.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)			Ghi chú
		< 50 người	50 – 200	> 200 người	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	44	66	83	
I.1	Công tác chuẩn bị tổ chức	30	43	56	
1	Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	3	5	
2	Xây dựng kế hoạch, dự toán Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	8	10	
3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tham quan, nơi tổ chức sự kiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	10	15	20	
4	Chuẩn bị nội dung, hậu cần công tác tổ chức (quyết định, công văn, giấy mời) Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	7	10	14	
5	Thiết kế backdrop, standee, băng gol, pano, tài liệu	5	7	7	

	Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên				
II.2	Tổ chức thực hiện	14	23	27	
1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ) Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	5	
2	Chủ trì, điều hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	1	1	
3	Chuyên gia, Cố vấn Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	8	10	
4	Báo cáo viên, tham luận Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	7	
5	Hướng dẫn tham quan, thực hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	4	
6	Bộ phận phục vụ	2	3	3	
7	Dẫn chương trình	1	1	1	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	22	33	40	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	9	13	16	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	9	13	16	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán	4	7	8	

	viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.				

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	205	
2	Máy in	chiếc	01	205	
3	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật)	ngày	01	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	
4	Backdrop trong phòng hội trường	gói	01	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020	
5	Standee	gói	01		
6	Băng rôn, pano, phướn	gói	01		

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời	Theo thực tế báo giá	
2	Video clip phóng sự	Theo thực tế báo giá	
3	Tài liệu		
4	In tài liệu		

5	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	
6	Số lượng nông dân		
7	Số ngày được hỗ trợ		
8	Bồi dưỡng khách mời		
9	Bồi dưỡng báo chí		
10	Nước uống giữa giờ		
11	Bồi dưỡng báo chí		

4. Định mức Kinh tế kỹ thuật tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)

4.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)
- Địa điểm thực hiện: Trong và ngoài tỉnh.
- Nội dung thực hiện: Tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)

4.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)		Ghi chú
		Trong tỉnh (1 – 2 ngày)	Ngoài tỉnh (2 – 6 ngày)	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	14	35	
1	Xác định chủ đề, đối tượng tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
2	Liên hệ đối tượng tham dự chuyên tham quan, học tập Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
4	Liên hệ cơ quan, đơn vị nơi tham quan Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	5	
5	Triển khai kế hoạch tổ chức đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; Hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập, trình phê duyệt ký kết Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	
6	Thực hiện chuyến đi tham quan, học tập Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	10	
7	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; Tổng kết, viết	4	6	

	báo cáo kết quả chuyển tham quan, học tập; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên			
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	7	28	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính (TCHC), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	1	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	24	
2	Máy in	chiếc	01	24	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức sử dụng/tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Xe phục vụ tham quan	chuyến (đi – về)	01	Theo thực tế báo giá	
2	Chế độ hỗ trợ người đi tham quan, học tập	chuyến	01	Theo quy định hiện hành	

3	Vé máy bay	vé	10	Thực tế theo số lượng	

5. Định mức kinh tế kỹ thuật tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm

5.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm
- Địa điểm thực hiện: Trong và ngoài tỉnh
- Nội dung thực hiện: Tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm.

5.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	55	
1	Liên hệ xác định chủ đề quy mô, đối tượng tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	
3	Liên hệ đối tượng tham dự, nông sản trưng bày Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	
4	Triển khai kế hoạch tổ chức tham gia hội chợ đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự, nông sản; Hợp đồng thuê xe đi cho đoàn trưng bày, trình phê duyệt ký kết Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	7	
5	Thực hiện tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	36	
6	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham gia hội chợ; Tổng kết, viết báo cáo kết quả tham gia hội chợ; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	28	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	11	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	11	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	6	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	
2	Gian hàng tham gia	gian	02-04	Tiêu chuẩn 3x3	
3	Thuê thiết kế, thi công, trang trí, thiết bị, dụng cụ phục vụ trưng bày	gói	01	Theo thực tế báo giá	
4	Xe phục vụ chở thiết bị, dụng cụ, sản phẩm trưng bày	chuyên	01	Theo thực tế báo giá	
5	Tài liệu xúc tiến thương mại nông sản	tờ	3.000	A4, in 2 mặt	
6	Vật tư (Mẫu vật, cây, trái, sản phẩm ocop)	lần	01	Theo thực tế	
7	Vé máy bay	vé	06	Thực tế theo số lượng	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	36	
2	Máy in	chiếc	01	36	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
01	Hỗ trợ đoàn tham gia (cán bộ dẫn đoàn và nông dân)	chuyên	01	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	

Đ. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO: 23 ĐỊNH MỨC

I. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG

1. Tập huấn, Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng học viên: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
7	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp, nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn cập nhật và chuyển giao kỹ thuật mới cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		

2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, Tổ Khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức	

	cáo, hoàn thiện hồ sơ			năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn nhân rộng mô hình, dự án khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

				lực tổ chức thực hiện	

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn kỹ năng quản lý dự án, mô hình khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết: 1,5 ngày; tham quan: 0,5 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn quy trình kỹ thuật trong mô hình, dự án khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và	

				thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

9. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, thành viên Tổ Khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

10. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, Tổ Khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

11. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

12. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

13. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 5 ngày; thực hành: 5 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cán bộ khuyến nông, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	10		

2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	20		
6	Công quản lý	ngày/người	10		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

14. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho heo

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 1 ngày; thực hành: 3 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cán bộ khuyến nông, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

15. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 1 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

16. Tập huấn phương pháp sơ chế, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản và thủy sản

- Thời gian: 05 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 2 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	05		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	ngày/người	05		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
6	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

	dung chuyên ngành				

17. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc cơ giới hóa trong nông nghiệp

- Thời gian: 07 ngày (lý thuyết: 02 ngày; Thực hành: 05 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	07		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	07		
3	Công trợ giảng	ngày/người	07		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	08	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	14		
6	Công quản lý	ngày/người	07		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

18. Tập huấn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật tại hiện trường (FFS) trên cây trồng, vật nuôi cho các nhóm nông dân theo nhu cầu

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 03 ngày; Thực hành: 07 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	10		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	10		
3	Công trợ giảng	ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	11	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	20		
6	Công quản lý	ngày/người	10		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

19. Tập huấn nhanh theo nhu cầu của nhóm nông dân

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	ngày/người	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05		
3	Công tổ chức	ngày/người	10		
4	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	12 - 22		
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/người	10 - 20		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

III. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG

1. Xây dựng Video clip kỹ thuật

1.1. Nội dung thực hiện

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Hội đồng đề cương kịch bản.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Sản xuất video clip.
- Hội đồng thẩm định video clip.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

1.2. Quy cách, chất lượng

- Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.
- Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

1.3. Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch	ngày/người	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của			

	bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ)		Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	02-04	02-04	02-04	
8	Công thành viên hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch, khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch, hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

b) Định mức vật tư

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Áp dụng theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang			
2	Hệ thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

2.1. Nội dung công việc

- Biên soạn đề cương.
- Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- Biên soạn tài liệu.
- Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

2.2. Yêu cầu tài liệu

- Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).
- Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

2.3. Đối tượng sử dụng:

Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

3. Định mức công lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	15 - 20	Điều 3 Thông tư số 03/2015/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	6 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	12 - 20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	ngày công	30 - 55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	ngày công	6 - 10		

E. XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ: 3 ĐỊNH MỨC

1. Hệ thống tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng

1.1. Đối tượng cho các loại rau, màu

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2-5ha/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	256	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	128	
6	Béc phun	cái	256	
7	Đầu nối béc	cái	256	
8	Van 42 mm	cái	12	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	20	
11	Co 42/27 mm	cái	20	
12	Co 42 mm	cái	40	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	60	
15	T27/21 mm	cái	256	
16	Thập 42 mm	cái	50	
17	Giảm 42/27 mm	cái	20	
18	Co 27/21 mm	cái	24	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	Keo dán	kg	2	
21	Máy bơm 3HP	cái	1	
22	Van xả khí	cái	1	
23	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
24	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

1.2. Đối tượng cho cây ăn trái có khoảng cách trồng 7 x 7 m, 8 x 10 m**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5-10ha/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	720	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	111	
6	Béc phun	cái	280	Thay đổi tùy theo mật độ trồng.
7	Đầu nối béc	cái	280	
8	Van 42 mm	cái	12	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	20	
11	Co 42/27 mm	cái	20	
12	Co 42 mm	cái	30	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	120	

15	T27/21 mm	cái	280	
16	Thập 42 mm	cái	60	
17	Giảm 42/27 mm	cái	20	
18	Co 27/21 mm	cái	30	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	T 60/42 mm	cái	2	
21	Van 60 mm	cái	2	
22	Keo dán	kg	2	
23	Máy bơm 3HP	cái	1	
24	Bộ lọc	bộ	1	Đầu tư toàn bộ khi có gắn bộ lọc và châm phân bón.
25	Bộ châm phân bón	bộ	1	
26	T 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
27	Răng trong 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
28	Răng trong 34 mm	cái	2	
29	Co 34 mm	cái	2	
30	Van xả khí	cái	1	
31	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
32	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)

1.3. Đối tượng cho cây ăn trái có khoảng cách trồng 3 x 3 m, 4 x 4 m, 4 x 3 m, 4 x 5 m, 5 x 5 m

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5-10ha/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	1120	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	550	
6	Béc phun	cái	1.111	Thay đổi tùy theo mật độ trồng.
7	Đầu nối béc	cái	1.111	
8	Van 42 mm	cái	22	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	30	
11	Co 42/27 mm	cái	30	
12	Co 42 mm	cái	30	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	120	
15	T27/21 mm	cái	1.111	
16	Thập 42 mm	cái	60	
17	Giảm 42/27 mm	cái	30	
18	Co 27/21 mm	cái	60	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	T 60/42 mm	cái	2	
21	Van 60 mm	cái	2	
22	Keo dán	kg	3	
23	Máy bơm 3HP	cái	1	
24	Bộ lọc	bộ	1	Đầu tư toàn bộ khi có gắn bộ lọc và châm phân bón
25	Bộ châm phân bón	bộ	1	
26	T 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
27	Răng trong 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
28	Răng trong 34 mm	cái	2	
29	Co 34 mm	cái	2	
30	Van xả khí	cái	1	
31	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
32	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

2. Hệ thống nhà lưới và tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng

2.1. Nhà lưới kín và hệ thống tưới phun mưa

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 nhà /vụ/người (chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong nhà)

b) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Quy mô/mô hình	≥ 500 m ² /nhà	
Móng chôn sâu	60 cm	
Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tuỳ theo sức gió	
Khẩu độ	10 m	
Chiều cao đến đỉnh nóc	3,5 - 4 m	

c) Định mức giống, vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho nhà lưới kín 500 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống, phân bón, vật tư, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức của từng đối tượng có liên quan ở phần I của phụ lục này
2	Cột xi măng/trụ thép tròn (42 x 1,2) mm	cột	24	
3	Trụ đá neo	trụ	18	

4	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: $\geq 0.9\text{mm}$ Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m^2	1.200	
5	Dây kẽm (3,4 mm)	kg	25	
6	Neo	cái	18	
7	Tăng đũa căng cáp	bộ	18	
8	Xi măng	bao	5	
9	Cát	m^3	0,5	
10	Đá	m^3	1	
11	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	bộ	1	
12	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	650	
13	Đầu phun sương (bét nhựa)	bét	110	

d) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

2.2. Nhà lưới hở và hệ thống tưới phun mưa

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 nhà /vụ/người (chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong nhà)

b) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Quy mô/mô hình	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{nghà}$	
Móng chôn sâu	50 cm	
Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tuỳ theo sức gió	
Khẩu độ	8 - 10 m	
Chiều cao đến đỉnh nóc	4 - 4,5 m	

c) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho nhà lưới hờ 500 m^2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống, phân bón, vật tư, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức của từng đối tượng có liên quan ở phần I của phụ lục này
2	Cột xi măng/trụ thép tròn (40 x 1,2) mm cao 4,5 m	cột	33	
3	Thép thanh ngang dài 11 m	thanh	11	
4	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: $\geq 0.9\text{mm}$ Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m^2	600	
5	Dây kẽm (3,4 mm)	kg	30	
6	Neo	cái	22	
7	Tăng đưa căng cáp	bộ	22	
8	Xi măng	bao	5	
9	Cát	m^3	0,5	
10	Đá	m^3	1	
11	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	bộ	1	
12	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	500	
13	Đầu phun sương (bét nhựa)	béc	50 - 60	

d) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú

1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

3. Ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất

3.1. Ứng dụng các thiết bị công nghệ vào trong sản xuất lúa chất lượng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 ha/vụ/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: 01 tổ nhóm nông dân (tối thiểu 50 ha)

Stt	Thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cấy lúa (công suất nhỏ)	máy	5	Định mức tối đa. Tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Máy cấy lúa (công suất lớn)	máy	2	
3	Máy sạ định vị như cấy (công suất nhỏ)	máy	5	
4	Máy sạ định vị như cấy (công suất lớn)	máy	2	
5	Dụng cụ sạ hàng	cái	25	
6	Máy phun hạt giống, phân, thuốc	máy	25	
7	Thiết bị bay không người lái phun thuốc	máy	2	
8	Máy gặt đập liên hợp	máy	1	
9	Máy làm đất (đa năng), máy xới	máy	1	
10	Máy cuộn rơm	máy	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

3.2. Ứng dụng các công nghệ cao vào trong sản xuất nông nghiệp**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	Tính 0,2-0,5 ha/vụ/người (mô hình trồng trọt); tính 0,1-0,2 ha/vụ/người (mô hình thủy sản); tính 500-1.000 m ² /vụ/người (mô hình chăn nuôi)

b) Định mức giống, vật tư, thiết bị, máy móc: Áp dụng theo từng công nghệ cao mà cấp có thẩm quyền công nhận

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG	5
I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG LÚA.....	5
1. Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác giống lúa.....	5
2. Lai hữu tính (lai đơn, lai quy tụ).....	6
3. Xử lý đột biến nhân tạo	7
4. Chọn lọc dòng qua các thế hệ F1-Fn/M1-Mn/DH1-DHn/... ..	9
5. So sánh dòng/giống, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác.....	10
6. Nhân dòng.....	11
7. ĐIểm trình diễn/thử nghiệm sản xuất giống lúa	12
8. Duy trì giống tác giả, giống siêu nguyên chủng	14
9. Nhân giống lúa cấp siêu nguyên chủng	15
10. Nhân giống lúa cấp nguyên chủng	17
11. Nhân giống lúa cấp xác nhận.....	18
II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VƯỜN CUNG CẤP VẬT LIỆU NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI.....	19
1. Cây cam, chanh, quýt	19
2. Cây bưởi	34
3. Cây xoài.....	45
4. Cây nhãn	54
5. Cây sầu riêng	62
6. Cây chôm chôm.....	74
7. Cây vú sữa	83
8. Cây măng cầu xiêm	93
9. Cây mít	102
10. Cây dứa.....	110
11. Cây ổi.....	120
12. Cây bơ.....	124
13. Cây na	133
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI.....	141
1. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn gốc ghép).....	141

2. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn ghép đến khi đạt chuẩn xuất vườn).....	143
3. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn gốc ghép).....	145
4. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	147
5. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn gốc ghép)	149
6. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)	151
7. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn gốc ghép)	153
8. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	155
9. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn gốc ghép)	157
10. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	159
IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG HOA KIỂNG.....	161
1. Vườn ươm giống hoa mai.....	161
2. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa mai.....	162
3. Vườn ươm hoa hồng.....	166
4. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa hồng.....	168
5. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống và nhân giống hoa cúc	170
6. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp giâm cành/giâm ngọn).....	172
7. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp chiết cành)	173
8. Vườn sản xuất hoa, cây kiểng.....	175
B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI.....	178
I. HEO	178
1. Heo sinh sản.....	178
2. Heo hậu bị, thương phẩm	181
II. GÀ SINH SẢN	185
III. VỊT SINH SẢN.....	188
IV. BÒ SINH SẢN	192
V. DÊ SINH SẢN	203
C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN.....	209
I. CÁ TRA	209
1. Cá tra bột	209
2. Cá tra giống	212
3. Cá tra hậu bị, thương phẩm	215
4. Cá tra duy trì	218
II. CÁ CHÉP	220
1. Cá chép bột	220

2. Cá chép giống	223
3. Cá chép hậu bị, thương phẩm	226
4. Cá chép duy trì.....	229
III. CÁ TRÊ.....	231
1. Cá trê bột	231
2. Cá trê giống	235
3. Cá trê hậu bị, thương phẩm	238
4. Cá trê duy trì	240
IV. LƯƠN.....	242
1. Lươn bột	242
2. Lươn giống	245
3. Lươn hậu bị, thương phẩm	247
V. CÁ RÔ PHI/ĐIỀU HỒNG	249
1. Cá rô phi/điều hồng bột	249
2. Cá rô phi/điều hồng giống	252
3. Cá rô phi/điều hồng hậu bị, thương phẩm	255
4. Cá rô phi/điều hồng duy trì.....	257
VI. TÔM CÀNG XANH.....	259
1. Ấu trùng tôm.....	259
2. Tôm bột.....	262
3. Tôm hậu bị, thương phẩm.....	265
VII. CÁ BÓNG KÈO.....	267
1. Cá bóng kèo bột.....	267
2. Cá bóng kèo giống.....	270
VIII. CÁ CHÓT	273
1. Cá chót bột.....	273
2. Cá chót giống.....	275
IX. CÁ NÂU	278
1. Cá nâu bột.....	278
2. Cá nâu giống	281
X. CUA BIỂN.....	284
1. Cua bột.....	284
2. Cua giống.....	286
XI. TÔM SÚ	288
1. Tôm bột.....	288

2. Tôm giống.....	290
XII. THỦY SẢN CHỦ LỰC QUỐC GIA, THÀNH PHỐ VÀ GIỐNG KHÁC	293
1. Giai đoạn bột	293
2. Giai đoạn giống	298
3. Giai đoạn hậu bị, thương phẩm	301
4. Giai đoạn nuôi duy trì	303
D. ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI.....	305

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG LÚA

1. Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác giống lúa

- Áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	30		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	mẫu	100-200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	hoặc giống	kg	8		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ (nếu có)	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Lai hữu tính (lai đơn, lai quy tự)

- Áp dụng cho 1 tổ hợp lai (5 m²).

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 2	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	2		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	0,04		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,075	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	0,05		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	0,04		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	0,6		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Xử lý đột biến nhân tạo

- Áp dụng cho 1 mẫu xử lý (100g hạt).

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 2	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	2		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	0,1	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	0,12		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	0,1		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1,2		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	12		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Chọn lọc dòng qua các thể hệ F1-Fn/M1-Mn/DH1-DHn/...

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 45	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	45		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				KHCN ngày 28/11/2024	kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. So sánh dòng/giống, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 35	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	35		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Nhân dòng

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	40		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Điểm trình diễn/thử nghiệm sản xuất giống lúa

- Áp dụng cho 01 ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	30	KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	60	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200		Phân hữu cơ vi sinh/phân hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Duy trì giống tác giả, giống siêu nguyên chủng

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	40		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

9. Nhân giống lúa cấp siêu nguyên chủng

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1		
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy đo pH	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

10. Nhân giống lúa cấp nguyên chủng

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		
3	Máy đo pH	cái	1		
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

11. Nhân giống lúa cấp xác nhận

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		
3	Máy đo pH	cái	1		
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VƯỜN CUNG CẤP VẬT LIỆU NHÂN GIỐNG CÂY ẨM TRÁI

1. Cây cam, chanh, quýt

Định mức tính cho quy mô 01 ha trồng ngoài nhà lưới và 200m² trồng trong nhà lưới

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	132		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	44		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Đắp mô, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	11		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	32	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	625	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	30		
1.2	Vật tư				
1.2.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	250		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	625		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.2.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63	29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.2.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63-125	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63-125		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63-125		
-	Phân hữu cơ	kg	3.125-4.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	180	TCVN 9302:2013; 10TCN 600:2004	
-	Giống trồng dặm	cây	9		
2.2	Vật tư				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	9-17	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33-37		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4-8		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800-3.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	90		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	540		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	88		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
1.1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	313		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	125		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63-125	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	63-125		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	63-125		
-	Phân hữu cơ	kg	3.125-4.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18-27	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	9-13		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	9-17		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	122		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	122		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	23		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tĩa cành, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	23		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tĩa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
1.1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-625	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	313-1.063		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	169-313		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	938		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125-250		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	188-250		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250-7.500		Khi thay thế sang phân hữu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	93	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27-45	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	15-18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18-26		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (ĐỐI VỚI VƯỜN TRỒNG NGOÀI NHÀ LƯỚI)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	181		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	156		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Lồng, vọt	cái	1		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-625	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	313-1.063		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	169-313		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	938		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
-	Vôi bột	kg	625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125-250		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	188-250		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250-7.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	103	QCVN 01:2022/BKHCN	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

2. Cây bưởi

Định mức tính cho quy mô 01 ha trồng ngoài nhà lưới và 200m² trồng trong nhà lưới

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	111		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	32		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Đắp mô, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	11		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	32	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400	TCVN 9302:2013; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
1.2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	180	TCVN 9302:2013; 10TCN 600:2004	
-	Giống trồng dặm	cây	9		
2.2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	9-17	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33-37		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4-8		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	1.800-3.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	90		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	540		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	79		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18-27	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	9-13		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	9-17		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	98		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	98		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thuật viên, nhân viên hỗ trợ				
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	23		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	23		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27-45	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	15-18		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	18-26		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	9	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (ĐỐI VỚI VƯỜN TRỒNG NGOÀI NHÀ LƯỚI)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	144		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	124		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	20		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	20.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Lồng, vọt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	5		
-	Vôi bột	kg	800-1.600		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	26	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

3. Cây xoài

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	107		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	28		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Giống trồng dặm	cây	20	10TCN 473:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-80	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72-105		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60-80		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	800-1.600		
-	Vôi bột	kg	120-200		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	88		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thấp cổ, ủng cao su, xà phòng				
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120-140	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80-100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	100-120		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	115		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	115		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180-200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120-140		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	140-160	TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	195		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	165		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thuật viên, nhân viên hỗ trợ				
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	70.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Lồng, vọt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240-480	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160-320		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240-480		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	1.600-2.800		
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	94-124		
-	Vôi bột	kg	400-2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	111	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

4. Cây nhãn

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	26		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	76		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400	10TCN 464:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	32-40	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64-72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24-32		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	120-200		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	96		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	96		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-80	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40-60		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-60		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	121		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	121		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80-120	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT;	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60-80		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60-80	Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	171		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	151		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	20		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thúng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Bạt cao su	cuộn	10		
16	Dây buộc	cuộn	10		
17	Cây chống đỡ	cây	1.200		
18	Lông, vọt	cái	2		
19	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200-320	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80-140		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200-320		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	119-187		
-	Vôi bột	kg	400-2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	127	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

5. Cây sầu riêng

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	28		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	74		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	200	10TCN 477:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	40-60	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20-40		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20-40		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Vật liệu tử gốc	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	7	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	81		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	81		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40-60		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-60		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	7	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	106		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	106		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90-120	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60-80		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60-100		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	11	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	84	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	128		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	128		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	Định mức máy móc, thiết bị, dụng cụ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120-150	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80-100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100-140		
-	Phân hữu cơ	kg	5.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	11	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	84	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	135		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	135		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150-180	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100-120		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	140-180		
-	Phân hữu cơ	kg	5.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	14	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	66	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
E	NĂM THỨ SÁU TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	204		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành)	ngày công	179		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thúng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Dây buộc	cuộn	10		
16	Lồng, vợt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200-320	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240-280		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	340-400		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000-20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	35		
-	Vôi bột	kg	400-800		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	17	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	96	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

6. Cây chôm chôm

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	99		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	81		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	286	10TCN 474:2001	
-	Giống trồng dặm	cây	15		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70-128	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	62-130		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	2.860-5.720		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143-286		
-	Vật liệu tử gốc	kg	572		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	86		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	86		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	57-114	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	57-114		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		
-	Phân hữu cơ	kg	2.860		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	105		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	105		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	57-114	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	57-114		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		
-	Phân hữu cơ	kg	2.860		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	87	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	169		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống	ngày công	144		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tươi, che phủ bạt, chống đỡ cành)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phân thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Bạt cao su	cuộn	10		
16	Dây buộc	cuộn	10		
17	Cây chống đỡ	cây	858		
18	Lông, vọt	cái	2		
19	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	320		
-	Phân hữu cơ	kg	4.290		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng	kg (lít)	40 - 46		
-	Vôi bột	kg	286		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	111	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

7. Cây vú sữa

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	101		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	20		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	81		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	330		
-	Giống trồng dặm	cây	15		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138-204	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	93-132		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	990		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	83		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	83		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	114		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	114		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	89	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	109		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	109		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	67	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	251		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành, bao quả)	ngày công	221		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	165.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Cây chống đỡ	cây	990		
17	Lồng, vọt	cái	2		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	429-495	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	231-264		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165-198		
-	Phân hữu cơ	kg	3.300-3.960		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Phân bón lá	kg (lít)	7		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	23	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	83	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

8. Cây măng cầu xiêm

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	141		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	37		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	104		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thúng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	800		
-	Giống trồng dặm	cây	40		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	189		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	5.600-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Tro trấu	kg	80		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	102		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-5.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	97		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	97		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-5.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	82	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	268		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	204		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, tĩa cảnh tạo mầm, thụ phấn bổ sung, bao quả)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	64		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tĩa cảnh	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Dụng cụ thụ phấn bổ sung	bộ	4		
12	Cưa cầm tay	cái	1		
13	Kéo cắt tĩa cảnh trên cao	cái	1		
14	Thang leo	cái	1		
15	Túi bao quả	cái	80.000		
16	Sọt	cái	20		
17	Lồng, vọt	cái	4		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	560	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	560		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	560		
-	Phân hữu cơ	kg	8.000-9.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, thuốc điều hòa sinh trưởng	kg (lít)	9		
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	40	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	74	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho,				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				

9. Cây mít

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	126		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	37		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	89		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	625	10TCN 464:2001	
-	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	169	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	169		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	106		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	106		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	263	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	481		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	419		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				
C	NĂM THỨ BA (GIAI ĐOẠN CHO TRÁI CHỨA ỔN ĐỊNH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	207		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	157		
-	Công thu hoạch (bao quả, tỉa quả, thu hoạch)	ngày công	50		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Túi bao quả	cái	9.375		
15	Sọt	cái	20		
16	Lồng, vợt	cái	4		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	319	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	488		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	550		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	16		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	92	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (GIAI ĐOẠN CHO TRÁI ỔN ĐỊNH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	203		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	153		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	50		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	12.500		
15	Sọt	cái	20		
16	Lồng, vọt	cái	4		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	375	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	625		
-	Phân hữu cơ	kg	15.625-18.750		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	16		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	75	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

10. Cây dừa

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	142		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	19		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	123		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	210	TCVN 10684-5:2018	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	1.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	33	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	123		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	123		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	33	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	131		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	131		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	35	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	161		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	161		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	73	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	196		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	156		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	40		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	73	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

11. Cây ổi

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT (GIAI ĐOẠN KIẾN THIẾT)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	170		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	46		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	124		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	1.000		
-	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân vi sinh	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ	kg	20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI TRỞ ĐI (GIAI ĐOẠN KINH DOANH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	393		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành bấm đốt, bao trái, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	297		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	96		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Túi bao trái	cái	240.000		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân vi sinh	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ	kg	20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	48	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

12. Cây bơ

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	121		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	25		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	96		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	416	TCVN 9301:2013	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	34		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	19.552		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	42		
-	Vôi bột	kg	227		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	93		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	93		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	15.808		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	130		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	125		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	125		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	15.808		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	130		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	155		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	125		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Lồng, vợt	cái	2		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	96	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	94		
-	Phân hữu cơ	kg	15.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Sunfat kẽm (ZnSO ₄)	kg	2		
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	582		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	40	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	87	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

13. Cây na

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	164		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	43		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	121		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	1.000		
-	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	700		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân hữu cơ	kg	12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	200-300		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	119		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	119		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.000	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	500		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	117		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	117		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	600		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	600		
-	Phân hữu cơ	kg	12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	82	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho,				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	340		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, tia cảnh tạo mầm, thụ phấn bổ sung, bao quả)	ngày công	260		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	80		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cảnh	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Dụng cụ thụ phấn bổ sung	bộ	4		
12	Cưa cầm tay	cái	1		
13	Kéo cắt tia cảnh trên cao	cái	1		
14	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Túi bao quả	cái	100.000		
16	Sọt	cái	40		
17	Lồng, vợt	cái	4		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.500-2.500	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	800-1.500		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	800-1.500		
-	Phân hữu cơ	kg	15.000-25.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	50	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	74	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI

1. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo tiêu chuẩn TCVN 9302:2013 Cây giống cam, quýt, bưởi - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	44		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây vào bầu	ngày công	11		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	31		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	34		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Hạt (cam, chanh, quýt, bưởi)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	4,2		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	13		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	30		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,89		
-	Túi bầu	cái	1.178		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	46		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn ghép đến khi đạt chuẩn xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt chuẩn xuất vườn theo TCVN 9302:2013 Cây giống cam, quýt, bưởi - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	44		
-	Chuẩn bị hỗn hợp ruột bầu để bổ sung, dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	11		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	33		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	27		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giả nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu bổ sung cho bầu cây (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	1,3	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	16,8		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	16,8		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12,6		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	24,5		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,67		
-	Túi bầu thay thế	túi	360		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 473-2001 Cây giống xoài - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	37		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	5		
-	Chăm sóc cây sau khi cấy	ngày công	32		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	33		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
	Hạt (xoài)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	13		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	110		
-	Vôi bột	kg	31		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	3,1		
	Màng phủ nông nghiệp	m ²	160		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	136		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10TCN 473-2001 Cây giống xoài - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 06 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	57		
-	Chuẩn bị vườn ươm	ngày công	2		
-	Bứng cây, đóng bầu, chăm sóc; gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	55		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	19		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Cuốc	cái	1		
8	Leng	cái	1		
9	Xô	cái	1		
10	Kính lúp	cái	1		
11	Máy đo pH	cái/ha	1		
12	Máy đo độ ẩm	cái	1		
13	Dao ghép	cái	1		
14	Dây ghép	kg	2		
15	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	10		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,63		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	0,63		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	0,43		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	7		
-	Vôi bột	kg	48		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,52		
-	Túi bầu thay thế	túi	360		Theo thực tế
-	Lưới che mát	m ²	77		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	40		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	26		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1,5		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi gốc ghép đạt tiêu chuẩn xuất vườn - Cây giống mít - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 10 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	50		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	22		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	26		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	29		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (mít)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	5,4		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	7,06		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,06		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,2		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	27		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,7		
-	Túi bầu	cái	1.153		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	42		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt chuẩn xuất vườn Cây giống mít- Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	25		
-	Dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	1		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	24		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	18		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	3,1		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1,9		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	2,4		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	12		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	22		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 474-2001 Cây giống chôm chôm - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	56		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	22		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	32		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	34		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (chôm chôm)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	5,4		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	7,85		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,85		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,88		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	30		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,9		
-	Túi bầu	cái	1.531		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	46		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn 10TCN 474-2001 Cây giống chôm chôm - Yêu cầu kỹ thuật

- Thời gian thực hiện: 05 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	26		
-	Dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	1		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	25		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	20		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	3,9		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	2,4		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	3		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	15		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,45		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	28		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

9. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 477-2001 Cây giống sầu riêng - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 18 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	37		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	63		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	44		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (sầu riêng)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	12		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13,3		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	13,3		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	71		
-	Vôi bột	kg	34		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2		
-	Túi bầu	cái	1.884		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	97		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	67		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

10. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn 10TCN 477-2001 Cây giống sầu riêng - Yêu cầu kỹ thuật

- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	51		
-	Chuẩn bị hỗn hợp ruột bầu để bổ sung, dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màn phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	13		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	38		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	26		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng				
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu bổ sung cho bầu cây (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	2,3		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6,4		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	4,3		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,3		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	362		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,95		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	40		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					phí vật tư, năng lượng

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG HOA KIỀU

1. Vườn ươm giống hoa mai

- Gieo hạt trên vườn ươm sau đó cấy cây vào bầu, quy mô 1.000 cây.
- Cây giống xuất vườn không bị tổn thương, không bị sâu bệnh; chiều cao 40-50 cm; rễ phát triển tốt, có nhiều rễ thứ cấp; các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	35		
-	Chuẩn bị vườn ươm, ươm hạt và chăm sóc vườn ươm hạt	ngày công	5		
-	Chuẩn bị vườn nhân giống	ngày công	8		
-	Cấy cây vào bầu và chăm sóc	ngày công	22		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	22		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Hạt giống	hạt	1.600		Hạt no tròn, màu đen sẫm/ đặc trưng của

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					giống, không sâu bệnh
-	Hỗn hợp ruột bầu	m ³	1,6		Đất pha cát, phân chuồng, xơ dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	81		
-	Vôi bột	kg	7		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6,5		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	2		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,5		
-	Lưới che nắng	m ²	45		Diện tích x 1,3
-	Túi bầu ươm cây	cái	1.300		Bầu 8x15cm
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa mai

- Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 250 cây; quy mô 1.000 m².
- Cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	84		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chuẩn bị vườn trồng cây và trồng cây	ngày công	19		
-	Chăm sóc	ngày công	65		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây giống	cây	265		Chiều cao cây 10-20 cm; lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng (2x2m) thêm 5% hao hụt
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	100		
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	2.500		
-	Vôi bột	kg	75		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1,5		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1,2		
2	Năng lượng				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh	70		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	21,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
B	NĂM THỨ HAI, BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	78		
-	Chăm sóc	ngày công	78		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	200		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	30		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	23		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1,6		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	140		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	23,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
C	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	87		
-	Chăm sóc	ngày công	87		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	2		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	12		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	11		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,1		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	140		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	25		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Vườn ươm hoa hồng

- Cây giống nhân bằng phương pháp chiết cành, trồng trong chậu, để trên giàn; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	17		
-	Chuẩn bị giá thể vô bầu, vô bầu, xếp kệ, chiết cây	ngày công	11		
-	Chăm sóc	ngày công	6		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
5	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
6	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây hoa hồng (cung cấp vật liệu nhân giống)	cây	150		Cây có sức sống tốt, khỏe mạnh, không bị sâu bệnh, hoa đẹp, nhiều cành bánh tẻ
-	Giá thể bó bầu	kg	4		Rễ lục bình hoặc vật liệu khác tương đương
-	Giá thể để vô chậu nuôi cành chiết	m ²	1,7		Đất, mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Dây buộc	kg	1		Dây nhôm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Vật liệu bọc bên ngoài cố định giá thể bó bầu	kg	1		Ni lông hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2,5		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	2		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,02		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,3		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C6 (14,5 x 13,5 x 11cm)
-	Giàn để chậu	m ²	21		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1m)
-	Lưới che nắng	m ²	67		Diện tích x 1,3
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa hồng

- Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 330 cây; quy mô 1.000 m².
- Cây khỏe, không sâu bệnh, hoa đẹp.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	92		
-	Chuẩn bị vườn trồng cây và trồng cây	ngày công	38		
-	Chăm sóc	ngày công	54		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây giống	cây	363		5-6 lá/cây con; tỷ lệ sống $\geq$ 90%; lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	6		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	70		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,3		
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	8.000		
-	Vôi bột	kg	200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,5		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.290		Diện tích x 1,3
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện bơm	kWh	70		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	16		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống và nhân giống hoa cúc

- Cây giống nhân bằng phương pháp giâm cành (giâm ngọn) kết hợp chăm sóc cây mẹ nhân giống trong nhà lưới che mưa nắng; quy mô tính trên 1.000 m² vườn cây mẹ (40.000 cây), sản xuất 400.000 cây giống/vụ/4 tháng.

- Cây giống khỏe mạnh, không dị hình, ngọn phát triển tốt, không có biểu hiện nhiễm sâu bệnh; chiều cao cây 5-8 cm, đường kính thân $\geq 0,2$ cm, số lá/cây: 4-5 lá.

- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	361		
-	Chuẩn bị vườn trồng cây mẹ và trồng cây	ngày công	40,5		
-	Chăm sóc vườn cây mẹ	ngày công	162,5		
-	Chuẩn bị vườn giâm cành và giâm cành	ngày công	143		
-	Chăm sóc vườn giâm cành	ngày công	15		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ	cây	42.000		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	300	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022	
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	300		
-	Vôi bột	kg	10		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,3		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,8		
-	Nhà giam hom	nhà	1		
-	Lưới che nắng	m ²	195		
-	Màng che ni lông	m ²	195		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	22,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp giâm cành/giâm ngọn)

- Cây giống nhân bằng phương pháp giâm cành (giâm ngọn), trồng trong chậu, để trên giàn trong nhà lưới che mát; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	22		
-	Chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, giâm cành	ngày công	9		
-	Chăm sóc	ngày công	13		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	2		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ (lấy cành/ngọn giâm)	cây	240		Tỷ lệ sống $\geq 80\%$
-	Giá thể	m ³	3		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	54		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	90		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,03		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C7 (16,5 x 14,2 x 13,2cm)
-	Giàn để chậu	m ²	34		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1 m)
-	Lưới che nắng	m ²	110		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp chiết cành)

- Cây giống nhân bằng phương pháp chiết cành, trồng trong chậu, để trên giàn trong nhà lưới che mát; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, chiết cành	ngày công	16		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chăm sóc	ngày công	13		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
7	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ (lấy cành chiết)	cây	300		Tỷ lệ sống $\geq 80\%$
-	Giá thể bó bầu	kg	4		Rễ lục bình hoặc vật liệu khác tương đương
-	Giá thể để vô chậu nuôi cành chiết	m ³	3		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Dây buộc	kg	1		Dây nhôm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Vật liệu bọc bên ngoài cố định giá thể bó bầu	kg	0,5		Ni lông hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	54		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	90		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,03		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C7 (16,5x14,2x13,2cm)
-	Giàn để chậu	m ²	34		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1m)
-	Lưới che nắng	m ²	110		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Vườn sản xuất hoa, cây kiểng

- Quy mô 1.000 chậu; giai đoạn từ cây con đến khi xuất vườn.
- Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	51		
-	Phát dọn vệ sinh, chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, trồng cây	ngày công	17		
-	Chăm sóc, gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	34		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	14		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
-	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
-	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
-	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
-	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
-	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
-	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
-	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
-	Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng)	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	cây	1.100-3.300		1-3 cây/chậu
-	Giá thể	m ³	6,2		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	33		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	83		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,04		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1		
-	Chậu	cái	1.100		Chậu C9 (21,5 x 17,5 x 17cm)
-	Giàn để chậu	m ²	69		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1 m)
-	Lưới che nắng	m ²	224		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	25		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	7,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI

I. HEO

1. Heo sinh sản

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT					
1	Heo cái hậu bị	kg/con	22	100		
2	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210-230	240-260		
3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325-345	355-375		
4	Số con cai sữa/nái/năm	con	≥ 12	≥ 24		
5	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25-30	30-35		
6	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	≤ 4	$\leq 2,5$		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG					
1	Lao động phổ thông					
1.1	Heo nái chờ phối, heo nái chữa	con/ngày công	≤ 50	≤ 120		
1.2	Heo nái nuôi con	con/ngày công	≤ 40	≤ 40		
2	Lao động kỹ thuật					
2.1	Heo nái chờ phối, heo nái chữa	con/ngày công	≤ 240	≤ 240		
2.2	Heo nái nuôi con	con/ngày công	≤ 80	≤ 80		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ					
1	Chuồng trại					
1.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
1.2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/con	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	1	1		
1.4	Sàn nuôi heo con cai sữa	m ² /con	0,6	0,6		
1.5	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6	0,6		
1.6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	2	2		
1.7	Hệ thống máng uống tự động	bộ	2	2		
2	Định mức khác					
2.1	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.2	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1		
2.3	Hệ thống điện	hệ thống	1	1		
2.4	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1		
2.5	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1		
2.6	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1		
2.7	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ vải, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/người	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG					
1	Vật tư					
1.1	Thức ăn				Quyết định số 663/QĐ-BNN ngày 03/02/2022; Giá trị dinh dưỡng thức ăn căn cứ theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.1.1	Heo nái chờ phối (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 13%)	kg/con /ngày	1,2-1,8	2,6		
1.1.2	Heo nái chữa (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 13%)	kg/con /ngày	1,5-2,3	2,5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1.3	Heo nái nuôi con (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 15%)	kg/con/ngày	2-2,5	5,3		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y					
1.2.1	Dịch tả heo cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.2	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.3	Tụ đậu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.4	Lở mồm long móng	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.5	Giả dại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.6	Khô thai	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.7	Khác	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.8	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.2.9	Thuốc phòng và chữa bệnh khác (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3	$\leq 2,5$		
1.3	Men xử lý và sản xuất phân vi sinh	lít (kg)/m ²	1	1	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.4	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	0,2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.5	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$	Theo quy trình kỹ thuật	
1.6	Tinh heo	liều/con/năm	≤ 5	≤ 5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng					
2.1	Điện, nước (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4	≤ 4		
2.2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13		
3	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC					
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước					Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền					Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác					Theo quy định
4	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

2. Heo hậu bị, thương phẩm

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT					
1	Trọng lượng đầu vào	kg/con	7	10		
2	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135-155	165-185		
3	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	5-6	7-8		
4	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50kg/nái/năm	con	4-5	5,5-6,5		
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	3-4	3-4,2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Khối lượng xuất chuồng	kg	45-65	≥ 100		
7	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	240-430	≥ 600		
8	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	4-5	$\leq 2,6$		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG					
1	Lao động phổ thông					
1.1	Heo con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/ngày công	≤ 470	≤ 500		
1.2	Heo từ 75 ngày tuổi đến 100kg	con/ngày công	≤ 250	≤ 400		
1.3	Heo cái hậu bị từ 100kg đến khi phối giống lần đầu	con/ngày công	≤ 100	≤ 200		
2	Lao động kỹ thuật					
2.1	Heo con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/ngày công	≤ 1.000	≤ 1.000		
2.2	Heo từ 75 ngày tuổi đến 100kg đối với heo ngoại, đối với heo nội là 45kg	con/ngày công	≤ 800	≤ 800		
2.3	Heo cái hậu bị từ 100kg đến khi phối giống lần đầu	con/ngày công	≤ 400	≤ 400		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ					
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1		
4	Máy phát điện	cái	1	1		
5	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1		
7	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1		
8	Hệ thống xử lý thu gom và chất thải	hệ thống	1	1		
9	Hệ thống điện	hệ thống	1	1		
10	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1		
11	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông; kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, mũ, nón chống mưa nắng, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/người	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG					
1	Vật tư					
1.1	Thức ăn				Giá trị dinh dưỡng thức ăn căn cứ theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.1.1	Thức ăn tập ăn đến cai sữa cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với heo nội; 7-28 ngày tuổi đối với heo ngoại (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 18%)	kg/con/ngày	0,2	0,3		
1.1.2	Heo sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13kg ở heo nội và 25-30kg ở heo ngoại) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 18,5%)	kg/con/ngày	0,6-0,8	0,8-1,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1.3	Heo từ 76 ngày đến 160 ngày tuổi (Heo nội 50kg; heo ngoại: 100kg) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 14%)	kg/con/ngày	1,5-1,8	2,4-2,5		
1.1.4	Thức ăn cho Heo hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 15%)	kg/con/ngày	1,8-2	2,6-2,8		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y					
1.2.1	Vắc xin (Dịch tả (2), Phó Thương hàn (1), Đóng Dấu Heo (1), Tụ huyết trùng (1), Lở mồm long móng (1), Tai xanh (1))	liều/con	6	6		
1.2.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	2	2		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	0,2		
1.2.4	Men xử lý và sản xuất phân vi sinh	lít, kg/m ²	1	1		
1.2.5	Thuốc phòng bệnh và chữa bệnh khác (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 2,5	≤ 2,5		
2	Vật rẻ mau hồng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1,4	≤ 1,4	Theo quy trình kỹ thuật	
3	Năng lượng					
3.1	Điện, nước (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4	≤ 4		
3.2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13		
4	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	≤ 2,5		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC					

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước					Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền					Theo quy định
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5		

II. GÀ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT						
1	Năng suất trứng	quả/mái/48 tuần đẻ	≥ 160	≥ 80	≥ 200		
2	Tỷ lệ trứng giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90		
3	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ	%/tháng	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
4	Tỷ lệ chọn vào sinh sản so với 1 ngày tuổi	%	≥ 80	≥ 75	≥ 80		
5	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5		
6	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	2,6-2,8	0,9-2,9	1,6-1,8		
7	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	2,4-2,6	0,6-2,3	1,3-1,5		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Giai đoạn sinh sản						

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Kỹ thuật, TY	con/ngày công	≤ 3.000	≤ 3.000	≤ 3.000		
1.2	Công nhân	con/ngày công	≤ 1.200	≤ 1.200	≤ 1.200		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Chuồng trại						
1.1	Lồng tầng	con/m ²	8-12	8-12	8-12		
1.2	Sàn nhựa	con/m ²	6-8	6-8	6-8		
2	Định mức khác						
2.1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
2.3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1	1		
2.4	Hệ thống thu trứng	hệ thống	1	1	1		
2.5	Hệ thống tải phân	hệ thống	1	1	1		
2.6	Máy phát điện	cái	1	1	1		
2.7	Máy phun thuốc sát trùng	bộ	1	1	1		
2.8	Máy ấp trứng gia cầm	cái	1	1	1		
2.9	Máy nở	cái	1	1	1		
2.10	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.11	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1		
2.12	Máy cắt cỏ	cái	1	1	1		
2.13	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
2.14	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.15	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1		
2.16	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, mũ vải, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/ người	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Thức ăn					% đạm căn cứ theo QĐ 663/QĐ-BNN-KB ngày 03/2/2021	
1.1.1	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg/con	2,7-2,9	3-7,5	2-2,5		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y						
1.2.1	Vắc xin (Gum (3), Đậu (1), IB (2), New (4), ILT (2), Cúm gia cầm (2))	liều/con	14	14	14		
1.2.2	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	2,5	2,5		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	0,05	0,05		
2	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
3	Vật rẻ mau hỏng (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Năng lượng		≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Điện nước so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC						
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước						Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác						Theo quy định
4	Sửa chữa chuồng trại; Sửa chữa thường xuyên khác (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

III. VỊT SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT						
1	Số tuần đẻ	tuần	42	52	52		
2	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	175-185	-	-		
3	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	216-229	245-290	170-190		
4	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 70	≥ 75	≥ 73		
5	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Vật hướng thịt	Vật hướng trứng	Vật kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	3,2	2,2		
7	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	3	2		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Giai đoạn sinh sản						
1.1	Kỹ thuật, TY	con/ngày công	≤ 2.500	≤ 2.500	≤ 2.700		
1.2	Công nhân	con/ngày công	≤ 700	≤ 600	≤ 650		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5-4	3,5-4	3,5-4	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	1		
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1	1		
5	Máy phát điện	cái	1	1	1		
6	Máy ấp trứng gia cầm	cái	1	1	1		
7	Máy nở	cái	1	1	1		
8	Máy phun thuốc sát trùng	cái	1	1	1		
9	Hoá chất sát trùng	lít/con	20	20	20		
10	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1		
11	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
12	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
14	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, giày vải bạt thấp cổ, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, ủng cao su, khẩu trang lọc bụi chống bụi bẩn, áo mưa, xà phòng)	bộ/người	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Thức ăn					% đạm căn cứ theo QĐ 663/QĐ-BNN-KB ngày 03/02/2021	
-	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản	kg/con	≤ 4,8	≤ 2,7	≤ 4,5		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y						
1.2.1	Vắc xin Viêm gan vịt ((3), (3) Dịch tả vịt, Cúm gia cầm (3), Tụ huyết trùng (2))	liều/con	11	11	11		
1.2.2	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	2,5	2,5		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	g/con	0,05	0,05	0,05		
2	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
3	Vật rẻ mau hỏng (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
5	Năng lượng						

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Điện nước so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC						
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước						Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác						Theo quy định
4	Sửa chữa chuồng trại; Sửa chữa thường xuyên khác (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

IV. BÒ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT								Áp dụng Thông tư số 71/2025/TT- BNNMT ngày 18/12/2025	
1	Đối với cái hậu bị									
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30		
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	135-155	100-120	110-130	110-130	110-140	110-140		
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	240-260	180-200	187-207	210-220	240-290	230-280		
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	270-290	305-335	335-365	350-377	350-380		
2	Đối với cái sinh sản									
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24		
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-270	250-300	300-330	300-330	320-350		
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35		
2.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17		

[illegible]

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.4	Đối với bê ăn sữa	con/ngày công	≤ 55	≤ 55						
1.5	Vắt sữa	con/ngày công	≤ 30	≤ 30						
2	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
2.1	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/ngày công	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60		
2.2	Bác sĩ thú y	con/ngày công	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35		
2.3	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ									
1	Định mức chuồng trại									
1.1	Cho 1 cái sinh sản	m ²	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9		
1.2	Cho 1 bò cái tơ	m ²	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6		
1.3	Cho bê tơ lỗ	m ²	4-5	4-5	6	6	6	6		
1.4	Cho bê ăn sữa	m ²	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.5	Khẩu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	tuổi	9	9	10	10	10	10		
1.6	Khẩu hao chuồng trại, sân chơi (khẩu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7		
2	Định mức khác									
2.1	Máy băm thái cỏ	cái	1	1	1	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2.2	Máy trộn thức ăn	cái	1	1	1	1	1	1		
2.3	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	1	1	1		
2.4	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1	1		
2.5	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1	1		
2.6	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1	1	1	1	1		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.1.2.3	Cỏ khô	kg/con /ngày	2	2	2	2	2	2		
2.1.2.4	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20		
2.1.2.5	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		
2.1.2.6	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con /ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6		
2.2	Bê sau cai sữa									
2.2.1	Thức ăn tinh	kg/con /ngày	2	2	1-1,5	1-1,5	1-1,5	1-2		
2.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25		
2.2.4	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		
2.2.5	Thức ăn ủ chua	kg/con /ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15		
2.3	Bê cái hậu bị									
2.3.1	Thức ăn tinh	kg/con /ngày	2	3	1,5-2	1,5-2	1,5-2	1,5-2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35		
2.3.4	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03		
2.3.5	Thức ăn ủ chua	kg/con /ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25		
B	Vắc xin, thuốc thú y									
1	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con /năm	1	1	1	1	1	1		
2	Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tô.	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		
3	Tẩy giun	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		
4	Tẩy sán	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước									Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2	Phí, lệ phí, tác quyền									
3	Định mức phát sinh khác									
4	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ II đến V)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5		

Ghi chú: BQ: Bình quân; SPGG: Sản phẩm giống gốc

V. DÊ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT							Áp dụng Thông tư số 71/2025/TT-BNNMT ngày 18/12/2025	
1	Đối với đực, cái hậu bị								
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9		
1.2	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27		
1.3	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40		
2	Đối với cái sinh sản								
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360		
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26		
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510		
2.4	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360		
2.5	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07		
2.6	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45		
2.7	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56		
2.8	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		
2.9	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		
2.10	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		
2.11	Thời gian sử dụng con cái sinh sản	năm tuổi	7	7	7	7	7		
2.12	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91	90	93	94	95		
2.13	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92	92	92	91	91		
2.14	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,4	6,4		3,4	3,4		
3	Đực giống								

TT	Hạng mục	ĐVT	Đê Bách Thảo	Đê Thịt		Đê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
3.1	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15		
3.2	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18		
3.3	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9		
3.4	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75	75	77	75	75		
3.5	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3		
3.6	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11		
4	Tỷ lệ thay	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20		
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6		
6	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG								
1	Công lao động phổ thông (công nhân)								
1.1	Số đê cái sinh sản	con/ngày công	≤ 33	≤ 33	≤ 33	≤ 25	≤ 25		
1.2	Số đê hậu bị	con/ngày công	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 40	≤ 40		
2	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y					≤ 40	≤ 40		
2.1	Số đê cái sinh sản	con/ngày công	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 40	≤ 40		
2.2	Số đê hậu bị	con/ngày công	≤ 70	≤ 70	≤ 70	≤ 60	≤ 60		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ								
1	Chuồng trại								
1.1	Cho 1 đê cái sinh sản	m ²	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5		
1.2	Cho 1 đê đực giống	m ²	2	1,5	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1.3	Cho 1 dê hậu bị	m ²	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8		
1.4	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7		
2	Định mức khác								
2.1	Máy băm thái cỏ	cái	1	1	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2.2	Máy trộn thức ăn	cái	1	1	1	1	1		
2.3	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	1	1		
2.4	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1		
2.5	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1		
2.6	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.7	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.8	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.9	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.10	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, giày vải bạt cao cổ chống trơn trượt, khẩu trang lọc bụi, áo mưa, xà phòng)	bộ/người	1	1	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG								
A	Vật tư								
1	Thức ăn								
1.1	Thức ăn tinh								
1.1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,6	0,25	0,7	1,14	0,92		
1.1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,5	0,4	0,7	0,7	0,6		

TT	Hạng mục	ĐVT	Đê Bách Thảo	Đê Thịt		Đê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1.1.3	Hậu bị giống	kg/con /ngày	0,25	0,2	0,3	0,4	0,3		
1.1.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con /ngày	0,25	0,2	0,3	0,4	0,3		
1.1.5	Theo mẹ	kg/con /ngày	0,25	0,25	0,3	0,4	0,25		
1.1.6	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18		
1.2	Thức ăn xanh								
1.2.1	Cải sinh sản	kg/con /ngày	4,5	3,5	5,5	5,2	4,5		
1.2.2	Đực sinh sản	kg/con /ngày	5	4	5,5	5,5	5		
1.2.3	Hậu bị giống	kg/con /ngày	3	2,8	3	3	3		
1.2.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con /ngày	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5		
1.2.5	Theo mẹ (đê từ 3-8 tháng)	kg/con /ngày	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5		
2	Vắc xin, thuốc thú y								
2.1	Vắc xin								
2.1.1	Tụ huyết trùng	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.1.2	Viêm ruột hoại tử	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.1.3	Lở mồm long móng	lần/con /năm	2	2	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
2.1.4	Đậu dê	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.2	Tẩy giun, sán								
2.2.1	Tẩy sán	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.2.2	Tẩy giun	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.3	Thuốc thú y								
2.3.1	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	1-2	1-2	1-2		
2.3.2	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con /năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52		
3	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Khấu hao chuồng trại (so với tổng chi phí thức ăn)	%	7	7	7	7	7		
B	Năng lượng								
1	Định mức điện nước so với chi phí	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13	≤ 13	≤ 13		Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
V	ĐỊNH MỨC KHÁC								

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước								Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2	Phí, lệ phí, tác quyền								
3	Định mức phát sinh khác								
4	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ II đến V)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5		

Ghi chú: SPGG: Sản phẩm giống gốc

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN

I. CÁ TRA

1. Cá tra bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Trạng thái hoạt động của cá bột		Bơi nhanh nhẹn, hướng quang	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 29		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 48		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lãng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Kính hiển vi	bộ	1		
4	Máy phát điện	cái	1		$\geq 5,5$ HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Bể chứa cá bố mẹ (bể cho cá đẻ)	cái	2		2 m ³ /bể
9	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				ngày 01/12/2021; TCVN 9963:2014 ngày 04/8/2014	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNTPTNT ngày 01/12/2021	
11	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	TCVN 9963:2014 ngày 04/8/2014	
12	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	2	TCVN 13528- 1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1		
15	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Bình Weis	trứng/lít	20.000 - 30.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
19	Bể chứa cá bột	cá bột/ m ³	750.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
21	Bình Oxy	cái	1		
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/m ²	1-2	Quyết định số 4214/QĐ-BNN- TS ngày 13/10/2023	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Tỷ lệ đực: cái		1:3		
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	80-90	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	90-100	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá thành thực)	%	70-80		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis	trứng/lít	20.000-30.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	70-80	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ nở	%	70-80		
-	Năng suất cá bột	cá bột/kg cá cái	≥ 100.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	2 – 3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	HCG (kích thích sinh sản cá cái)	UI/kg cá	4.700-6.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	HCG (cho sinh sản cá đực)	UI/kg cá	1.175-2.000		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4		
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước)				
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 2.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,6$		

2. Cá tra giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	15 - < 20	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Khối lượng	g/con	10 - < 30	
3	Thời gian ương (tính từ cá bột)	ngày	61 – 90	
4	Tỉ lệ dị hình	%	< 0,5	
5	Tình trạng sức khỏe	cm	Không bị nhiễm bệnh gan, thận mủ	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 78		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 49		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Vèo chứa cá	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Xuồng	cái	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
11	Máy sục khí	cái	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	≥ 520 W
12	Lưới kéo cá	cái	1		
13	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
14	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
15	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/200.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
16	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ ương từ cá bột lên cá hương	con/m ²	500-1.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Mật độ ương từ cá hương lên cá giống	con/m ²	≤ 200		
-	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá giống	%	7-30	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 40% đậm	% khối lượng cá/ngày	8-12	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Thức ăn 28-40% đậm	% khối lượng cá/ngày	4-12		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5	cây/100 m	≤ 40		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	m/cọc)				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)	đài/1.000m ²	150		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kwh/10.000 con	≤ 1.100	Quyết định số 4241/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,3$		

3. Cá tra hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1 kg/con, thời gian nuôi 8 tháng.
- Giai đoạn từ cá hậu bị 1 kg đến 3 kg/con, thời gian nuôi 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Khỏe mạnh, không bị nhiễm bệnh gan, thận mủ	
2	Khối lượng	kg/con	≥ 3	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông (giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 96		
-	Lao động phổ thông (giai đoạn từ cá hậu bị 1kg đến 3kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 87		
2	Lao động kỹ thuật (giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 34		
3	Lao động kỹ thuật (giai đoạn từ cá hậu bị 1kg đến 3kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 60		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		cá			
4	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
8	Vợt thu cá	cái	1		
9	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
10	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
11	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Leng	cái	1		
16	Đèn pin	cái	1		
17	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Mật độ thả (từ cá giống đến cá 1kg/con)	con/m ²	40-100		
-	Mật độ thả cá hậu bị (từ 1kg/con lên cá 3kg/con)	con/m ²	≤ 2		
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 18-30% đạm	% khối lượng cá/ngày	1-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/ 10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/ 10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 0,8		

4. Cá tra duy trì

Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản.

Thời gian nuôi duy trì: 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Khỏe mạnh, không bị nhiễm bệnh gan, thận mù	
2	Khối lượng	kg/con	> 3	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 23		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 21		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/16.000 m ²	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Chài	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
7	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạo liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
15	Vèo chứa cá	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ thả cá nuôi duy trì	kg/m ²	1-2		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 104		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,3$		

II. CÁ CHÉP

1. Cá chép bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	5 đến 7	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 5	
3	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014 ngày 04/8/2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 57		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 61		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Máy phát điện	cái	1		$\geq 5,5$ HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
9	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	1	kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
15	Hệ thống cấp nước	bộ	1		
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
18	Bể composite chứa cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
19	Bể composite chứa cá bột	cái/1 triệu cá bột	1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
21	Hệ thống điện	hệ thống	1		
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/100 m ²	20-25		
-	Tỷ lệ đực: cái		2:1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	80-90		
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	90-100		
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá thành thực)	%	80-90		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis	trứng/10 lít	500.000-700.000		
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	70-80		
-	Tỷ lệ trứng nở	%	70-80		
-	Năng suất cá bột	cá bột/kg cá cái	≥ 40.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (25-30% đạm)	% khối lượng cá/ngày	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LRHa (kích thích sinh sản cá)	µg/kg cá	50-70		
-	LRHa (kích thích sinh sản cá đực)	µg/kg cá	20-35		
-	DOM (Kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	10-15	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	DOM (Kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	3-5		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
-	Nước khóm (khử dính)	ml/lít	20		
1.4	Vật liệu				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 2.000		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 2,4$		

2. Cá chép giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 77		
2	Lao động kỹ thuật	ngày	≤ 40		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		công/100.000 cá giống			
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Xuồng	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
15	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
17	Leng	cái	1		
18	Đèn pin	cái	1		
19	Xe đẩy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn từ cá bột lên cá giống)	con/m ²	300-500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	20-30	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 35-40% đạm	% khối lượng cá/ngày	5-7	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lòn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn	dài/1.000m ²	150		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	định hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)				
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,9$		

3. Cá chép hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị
- Thời gian nuôi 10 tháng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vây hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài	TCVN 9586 :2014
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 27		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2kg, 5kg, 20kg, 60kg	bộ	1		
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	$\geq 1,5$ HP
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	1,5-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	60-70	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn $\geq 26\%$ đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,8$		

4. Cá chép duy trì

- Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản.
- Thời gian nuôi duy trì 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài.	TCVN 9586 :2014
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 82		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 67		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ cá nuôi duy trì	kg/100 m ²	20-25		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-40% đậm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 3		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 395		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,1$		

III. CÁ TRÊ

1. Cá trê bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Chiều dài	mm	5 đến 6	
3	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014 ngày 04/8/2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 36		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 42		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021 /BNNPTNT ngày 01/12/2021	
9	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	1		
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
18	Bể chứa cá bố mẹ	cái	1		
19	Bể trữ cá bột	cái/1 triệu cá bột	1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				quy mô dự án	
21	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/m ²	3-5	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		3:1	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	65-95		
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	60-90		
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá cái thành thực)	%	≥ 90		
-	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	58-72		
-	Tỷ lệ trứng nở	%	70-80		
-	Sức sinh sản	trứng/kg cá cái	≥ 45.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 26% đạm)	%	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		lít/m ³			
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (HCG)	UI/kg cá	2.000-2.500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (HCG)	UI/kg cá	667-1.250		
-	Thuốc kích thích sinh sản (nào thủy)	mg/kg cá cái	3-4		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4		
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10 triệu cá bột	≤ 71		
-	Điện	kWh/10 triệu cá bột	≤ 100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,2		

2. Cá trê giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống, thời gian ương 75 ngày (Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	cm	6 đến 20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
2	Khối lượng	g/con	5 đến 30	
3	Tỷ lệ dị hình	%	$\leq 0,5$	
4	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 98		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 72		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Xuồng	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Lưới kéo cá giống	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Vèo chứa cá	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPT NT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
16	Bình Oxy	cái	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn từ cá bột lên cá giống)	con/m ²	400-500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 20		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-40% đậm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100.000 con	≤ 222		
-	Điện	kWh/100.000 con	≤ 4.320		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,7		Theo quy định

3. Cá thể hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống lên cá hậu bị

- Thời gian nuôi 4-5 tháng (Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025).

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,2$	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 16		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 13		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Xuồng	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân,	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
12	Hệ thống điện	hệ thống	1		
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	50-60	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	60-70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (28-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	5-7	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 20		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1		

4. Cá trê duy trì

- Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản
- Thời gian nuôi 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Khối lượng	kg/con	$> 0,2$	Cá bố mẹ chuyển từ nuôi vỗ sang nuôi duy trì
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	Cá bố mẹ chuyển từ nuôi vỗ sang nuôi duy trì nên áp dụng theo tiêu chuẩn của cá bố mẹ

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 22		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 28		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Chài	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Xuồng	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Vợt thu cá	cái	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				1:2022 ngày 30/12/2022	
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	$\geq 1,5$ HP
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
15	Đèn pin	cái	1		
16	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
	Mật độ cá nuôi duy trì	kg/m ²	2-3		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 38		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 2,8		

IV. LƯƠN

1. Lươn bột

Giai đoạn tuyển chọn lươn bố mẹ từ lươn hậu bị, nuôi vỗ lươn bố mẹ, tuyển chọn lươn bố mẹ, bố trí cho sinh sản, thu trứng, ấp nở lươn bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	15-20	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Tỷ lệ dị hình	%	≤ 2	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 lươn bột	≤ 371		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 lươn bột	≤ 271		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Bể sinh sản (lót bạt, xi măng, 10-20 m ²)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
3	Máy bơm nước	cái	1		
4	Máy bơm chìm	cái	1		
5	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
6	Hệ thống phun mưa nhân tạo (máy bơm	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước, ống nhựa, co, val, béc phun)				
7	Kính hiển vi	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT ngày 01/12/2021	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 lươn bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
14	Leng	cái	1		
15	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	con/m ²	8-10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Kích cỡ lươn cái	g/con	100	QCVN 02-33-3:	
-	Kích cỡ lươn đực	g/con	≥ 250		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				2021/BNNPT NT ngày 01/12/2021	
-	Tỷ lệ thành thực lươn cái	%	≥ 70		
-	Tỷ lệ thành thực lươn đực	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ đẻ	%	≥ 85		
-	Sức sinh sản	trứng/kg	2.000		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis (20 lít)	trứng/bình	4.000-5.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ nở	%	≥ 56		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn lươn bố mẹ (thức ăn công nghiệp 35-40% đạm)	% khối lượng lươn/ngày	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Dụng cụ vận chuyển lươn bột (thùng xốp)	lươn bột/lít nước	≤ 500		
-	Nhân (theo số lượng dụng cụ chứa lươn bột khi vận chuyển)	cái/thùng	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100.000 lươn bột	≤ 9.400		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,5$		

2. Lươn giống

Giai đoạn ương từ lươn bột lên lươn giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	mm	71-160	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Khối lượng	g/con	0,25-3	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10.000 lươn giống	≤ 49		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10.000 lươn giống	≤ 37		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
3	Máy xay thức ăn	cái	1		
4	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
5	Bể ương lươn giống (lót bạt, xi măng 10 m ²)	cái	1		
6	Bể trữ trùn chi (1-2 m ²)	cái	1		
7	Kính hiển vi	cái	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10.000 lươn giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Dụng cụ phân cỡ lươn	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn bột				
-	Mật độ ương từ lươn bột lên lươn giống	con/m ²	1.500-2.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống lươn bột lên lươn giống	%	60-70	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn trùn chỉ, thịt cá xay nhuyễn	% khối lượng lươn/ngày	10-15		
-	Thức ăn công nghiệp > 30% đạm	% khối lượng lươn/ngày	5-10		
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Dụng cụ vận chuyển lươn giống (thùng xốp)	lươn giống/lít nước	≤ 250		
-	Nhãn (theo số lượng dụng cụ chứa lươn giống vận chuyển)	cái/thùng	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh/10.000 lươn giống	≤ 1.100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 11		

3. Lươn hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ lươn giống đến lươn hậu bị $\geq 100\text{g/con}$, thời gian nuôi ≥ 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý, không dị hình, thân trơn nhẵn, bóng láng	
2	Chiều dài	cm	25-58	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn lươn	≤ 195		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn lươn	≤ 88		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
3	Bể nuôi lươn (lót bạt, xi măng, 10 m ²)	cái	1		
4	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
5	Kính hiển vi	cái	1		
6	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
7	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
8	Bảo hộ lao động (Quần áo)	bộ/tấn lươn	1	Thông tư số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)			25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
9	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Leng	cái	1		
11	Đèn pin	cái	1		
12	Dụng cụ phân cỡ lươn	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	150-200	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (≥ 30% đạm, tính theo hệ số FCR)		≤ 2	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
1.3	Thuốc				
-	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	kg/100 m ²	≤ 5	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
-	Men tiêu hoá	g/kg thức ăn	≤ 5		
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 6		
-	Chế phẩm, hoá chất xử lý nước	kg/ 100 m ²	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 5.700		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 8,2		

V. CÁ RÔ PHI/ĐIỀU HỒNG

1. Cá rô phi/điều hồng bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	4,5-7	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 107		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 95		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/1 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
13	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
18	Đèn pin	cái	1		
19	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:2		
-	Năng suất cá bột rô phi	cá bột/kg cá cái	≥ 1.900	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Năng suất cá bột điêu hồng	cá bột/kg cá cái	≥ 1.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 26% đạm)	% khối lượng cá/ngày	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Hormone đực hoá	mg/kg thức ăn	≤ 60		
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 10		
-	Cồn	lít/kg thức ăn	0,3-0,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện (cá rô phi)	kWh/100 kg cá	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện (cá điêu hồng)	kWh/100 kg cá	≤ 3.600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá rô phi/điều hồng giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 2,5	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	
5	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 57		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 36		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1:	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá giống)	con/m ²	150-300	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn cá bột lên cá giống)	%	20-50		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đậm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường bề mặt	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện (cá rô phi)	kWh/10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện (cá điêu hồng)	kWh/10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5		

3. Cá rô phi/điều hồng hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị, thời gian nuôi 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	
3	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,25$	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 15		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 13		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000- 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	3-10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	70-80		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 26% đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 5	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/	≤ 1.100	Quyết định số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		10.000 con		4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,3$		

4. Cá rô phi/điều hồng duy trì

Giai đoạn cá bố mẹ chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản, thời gian 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	
3	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,25$	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 88		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 108		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ	con/m ²	2-3	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so	%	≤ 10	Quyết định số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
	với tổng chi phí thức ăn)			4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 225		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 2,3$		

VI. TÔM CÀNG XANH

1. Ấu trùng tôm

Giai đoạn tuyển chọn tôm bố mẹ từ tôm hậu bị, nuôi vỗ tôm bố mẹ, tuyển chọn và chăm sóc tôm cái mang trứng, ấp nở ấu trùng tôm.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	1,92	
2	Trạng thái hoạt động		Bơi chủ động, bụng ngửa, bơi đuôi đi trước, có tính hướng quang mạnh, bơi lội gần sát mặt nước	
3	Khối lượng ấu trùng	mg/con	0,23	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu ấu trùng	≤ 51		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu ấu trùng	≤ 23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắp nước trại sản xuất ấu trùng)	cái/tỷ ấu trùng	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	≥ 3 HP

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao tôm bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
6	Máy đo độ mặn	cái	1		
7	Xuồng	cái	1		
8	Lưới kéo tôm bố mẹ	cái	1		
9	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014	
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009 /BNNPTNT ngày 25/12/2009	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu ấu trùng	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
14	Bể chứa nước ngọt (20-30m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Bể chứa nước mặn (20-30m ³)	cái	1		
16	Bể chứa nước lợ (20-30m ³)	cái	1		
17	Bể lọc cơ học (1-2m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
18	Lưới lọc	cái	1		
19	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
20	Hệ thống cấp nước	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
21	Bể cho tôm nở (1m ³)	cái	1		
22	Bể chứa ấu trùng (2m ³)	cái/1 triệu ấu trùng	1		
23	Bình Oxy	cái	1		
24	Hệ thống điện	hệ thống	1		
25	Leng	cái	1		
26	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	con/m ²	4-5		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:4		
-	Kích cỡ tôm cái	g/con	≥ 30		
-	Kích cỡ tôm đực	g/con	≥ 50		
-	Tỷ lệ thành thực	%	≥ 30		
-	Tỷ lệ đẻ	%	≥ 30		
-	Năng suất ấu trùng	con/kg tôm mang trứng	≥ 500.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ tôm bố mẹ (35-45% đạm)	% khối lượng tôm/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Bao đóng ấu trùng tôm (1 cái PP, kích thước 46 x 33 cm + 2 cái PE, kích thước 55 x 34 cm)	ấu trùng/bộ	≤ 100.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhân (theo số lượng bao đóng ấu trùng tôm)	cái/bao đóng cá	1		
-	Cọc (cắm vào, lón tôm, cắm lưới kéo tôm, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10 triệu ấu trùng	≤ 79		
-	Điện	kWh/10 triệu ấu trùng	≤ 1.820		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,3$		

2. Tôm bột (tôm post)

Giai đoạn ương từ ấu trùng lên tôm post.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	mm	11-13	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014
2	Ngoại hình		Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương	
3	Màu sắc		Màu xám nhạt hoặc màu xám trong	
4	Trạng thái hoạt động		Phản ứng nhanh với chương ngại vật và ánh sáng mạnh; tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu tôm post	≤ 26		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10	≤ 52		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		triệu tôm post			
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
3	Máy đo độ mặn	cái	1		
4	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
5	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
6	Kính hiển vi	cái	1		
7	Kính lúp	cái	1	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014	
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT): Nhiệt độ, pH, DO, NH ₃ , NO ₂ , NO ₃ , kH, Cl ₂	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu tôm post	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Bể chứa nước ngọt (20-30m ³)	cái	1		
12	Bể chứa nước mặn (20-30m ³)	cái	1		
13	Bể chứa nước lợ (20-30m ³)	cái	1		
14	Bể lọc cơ học (1-2m ³)	cái	1		
15	Bể nuôi ấu trùng (1-4m ³)	cái	1		
16	Bể ấp Artemia (0,3m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
17	Lưới lọc	cái	1		
18	Dụng cụ chế biến thức ăn (nồi, bếp, sàn)	bộ	1		
19	Máy xay sinh tố	cái	1		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
20	Tủ lạnh	cái	1		
21	Bình Oxy	cái	1		
22	Hệ thống điện	hệ thống	1		
23	Leng	cái	1		
24	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Ấu trùng tôm				
-	Mật độ ương	con/lít	100-150		
-	Tỷ lệ sống tôm post	%	≥ 35		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn chế biến	kg/triệu tôm post	≤ 40		
-	Trứng Artemia	kg/triệu tôm post	≤ 8		
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Bao đóng tôm post (1 cái PP, kích thước 46 x 33 cm + 2 cái PE, kích thước 55 x 34 cm)	tôm post/bộ	≤ 1.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng tôm post)	cái/bao	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
	Điện	kWh/10 triệu tôm post	≤ 1.700		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1		

3. Tôm hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ tôm bột đến tôm hậu bị, thời gian nuôi 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Các bộ phận của tôm hoàn chỉnh, không dị hình hoặc bị tổn thương	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014
2	Trạng thái hoạt động		Khoẻ mạnh, khi ở trong nước các chân bơi hoạt động liên tục	
3	Chiều dài thân	mm	≥ 110	
4	Khối lượng cá thể	g/con	≥ 30	
5	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn tôm	≤ 194		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn tôm	≤ 111		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Kính lúp	cái	1		
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới kéo tôm	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn tôm	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Vèo chứa tôm	cái	1		
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
15	Leng	cái	1		
16	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	≥ 10	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (≥ 30% đạm, tính theo hệ số thức ăn FCR)		≤ 2,2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Giá thể (chà tre khô, lưới) (so với diện tích ao)	%	5		
-	Cọc (cắm vào, lón tôm, cắm lưới kéo tôm, cố định máy	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bơm nước)				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn tôm	≤ 636		
-	Điện quạt nước	kWh/tấn tôm	≤ 9.800		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,5$		

VII. CÁ BÔNG KÈO

1. Cá bông kèo bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	20 - 30	
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết, ghẻ lở		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1		
8	Lưới kéo cá giống	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
13	Lưới kéo cá bột	cái	1		
14	Bình Oxy	cái	1		
15	Hệ thống điện	hệ thống	1		
16	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	60-100		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá bóng kèo bột	cá bột/kg cá cái	≥ 200.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc	≤ 0,01		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		lít/m ²			
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	180		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	95		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	$\leq$ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá bống kèo giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới kéo cá	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Xuồng	cái	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Hệ thống điện	hệ thống	1		
16	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	200-300		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	150-250		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so	%	≤ 5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	với chi phí thức ăn)				
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1 m)	dài/1.000 m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

VIII. CÁ CHÓT

1. Cá chột bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	25-30	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	1		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1		
9	Lưới kéo cá giống	cái	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)			ngày 30/11/2022	
13	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	20-30		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá chột bột	cá bột/kg cá cái	≥ 300.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 35% đạm	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	0,4-0,5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	0,2-0,25		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cổ định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện (cá chột)	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 5,2$		

2. Cá chột giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 60		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
3	Lao động trực tiếp khác	ngày công			

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ				
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	Cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	Cái	1		
5	Kính lúp	Cái	1		
6	Lưới kéo cá	Cái	1		
7	Lưới lọc	Cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	Cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1		
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	100-200		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	45-80		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5 m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(so với chi phí thức ăn)				
2	Năng lượng				
-	Điện (cá chột)	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

X. CÁ NÂU

1. Cá nâu bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	20 - 30	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Lưới kéo cá giống	cái	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	10-20		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá nâu bột	cá bột/kg cá cái	≥ 150.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 30% đạm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	150		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	75		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	$\leq$ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá nâu giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1		
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02- 15:2009 /BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	100-200		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	100-150		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	ngày)				
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5 m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1 m)	đài/1.000 m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

X. CUA BIỂN

1. Cua bột

Giai đoạn tuyển chọn cua bố mẹ từ cua hậu bị, nuôi vỗ, tuyển chọn cua bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cua bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	0,7 - 15	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cua bột	%	≤ 2	
3	Bệnh đốm trắng, đốm nâu		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cua bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cua bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cua bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cua bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
12	Bình Oxy	cái	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cua bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cua bố mẹ	con/m ²	1-3		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:2		
-	Năng suất cua bột	cua bột/kg cua cái	≥ 3 triệu		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cua bố mẹ (≥ 30% đạm)	% khối lượng cua/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cua	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu,	lít/100 kg	≤ 25		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nhót)	cua			
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cua giống

Giai đoạn ương từ bột lên cua giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 0,5	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 0,6	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh đốm trắng, đốm nâu		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công /100.000 của giống	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 của giống	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
8	Dụng cụ đo môi trường	bộ	1	QCVN 02-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(máy đo hoặc test KIT)			15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bột				
-	Mật độ thả giai đoạn của bột lên của giống trên bể	con/lít	200-300		
-	Tỷ lệ sống giai đoạn giai đoạn của bột lên của giống trên bể	%	≥ 60		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (40 - 42 % đậm)	% khối lượng tôm/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch	dài/1.000 m ²	150		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh /10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

XI. TÔM SÚ

1. Tôm bột

Giai đoạn tuyển chọn tôm bố mẹ từ hậu bị, nuôi vỗ, tuyển chọn tôm bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở tôm bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	1-1,2	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình tôm bột	%	≤ 2	
3	Bệnh đốm trắng, đầu vàng, hoại tử gan tụy		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu tôm bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu tôm bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống quạt nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	1		
3	Kính hiển vi	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
12	Bình Oxy	cái	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ tôm bố mẹ	con/m ²	5-10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất tôm bột	tôm bột/kg tôm cái	≥ 2,5 triệu	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ tôm bố	% khối	3-5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mẹ ($\geq 30\%$ đậm)	lượng tôm/ngày			
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg tôm	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg tôm	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 5,2$		

2. Tôm giống

Giai đoạn ương từ bột lên tôm giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	Cm	$> 0,5$	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	$> 0,6$	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh đốm trắng, đầu vàng, hoại tử gan tụy		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	≤ 30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		/100.000 tôm giống			
2	Lao động kỹ thuật	ngày công /100.000 tôm giống	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000- 15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
12	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		$\geq 1,5$ HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Cua bột				
-	Mật độ thả giai đoạn cua bột lên cua giống trên bể	con/lít	150-200	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Tỷ lệ sống giai đoạn giai đoạn cua bột lên cua giống trên bể	%	≥ 60		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đạm)	% khối lượng cua/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)	dài/1.000 m ²	150		
-	Khây đóng cua (kích thước 0,2 x 0,3 m)	con/bộ	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh /10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

XII. THỦY SẢN CHỦ LỰC QUỐC GIA, THÀNH PHỐ VÀ GIỐNG KHÁC

1. Giai đoạn bột

Giai đoạn tuyển chọn con bố mẹ từ con hậu bị, nuôi vỗ con bố mẹ, tuyển chọn con bố mẹ, sinh sản, ấp nở con bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột		≤ 1	
2	Trạng thái hoạt động của con bột		Bơi lội nhanh nhẹn hướng quang, có phản ứng với tiếng động	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Lao động phổ thông	ngày công/100 kg	≤ 80	≤ 80	≤ 80		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100 kg	≤ 145	≤ 145	≤ 145		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công					
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Máy bơm nước (lắp nước trại sản xuất con bột)	cái/tỷ con bột	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Kính hiển vi	cái	1	1	1		
3	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao con bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1	1	1		HP, tính trên diện tích mặt nước
4	Máy phát điện (dự phòng cúp điện)	cái	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
5	Xuồng	cái	1	1	1		
6	Lưới lọc	cái	1	1	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1	1	1		
8	Bể lắng nước	cái	1	1	1		
9	Bể chứa con bố mẹ	cái	2	2	2		
10	Kính lúp	cái	1	1	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
11	Lưới kéo con bố mẹ	cái	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Vèo chứa con bố mẹ	cái	2	2	2		
13	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	1	1	QCVN 02-33- 1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020; QCVN 02- 33- 2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021; QCVN 02- 33- 3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	≥ 1,5 HP
15	Bình Oxy	cái	1	1	1	dự án	
16	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	1	1	TCVN 13528- 1:2022 ngày 30/12/2022	
17	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa	bộ/100.000 con bột	1	1	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
	năng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)						
18	Máy bơm điện chìm	cái	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
19	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	1	1		≥ 2 HP
20	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1	1	1		
21	Bình Weis	trứng/lít	20.000-30.000				
22	Bể cấp nước cho sinh sản	cái	1	1	1		
23	Bể bố trí con bố mẹ cho sinh sản	cái			1		
24	Bể vòng ấp trứng	cái		1			
25	Bể trữ con bột	cái/1 triệu con bột	1	1	1		≥ 1 m ³
26	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
27	Leng	cái	1	1	1		
28	Đèn pin	cái	1	1	1		
29	Xe đẩy	cái	1	1	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Con bố mẹ						

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Con bố mẹ	kg/triệu con bột	≤ 2.000	≤ 2.000	≤ 2.000		
1.2	Thức ăn						
-	Thức ăn nuôi vỗ con bố mẹ (20-40% đậm)	% khối lượng thân/ngày	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
1.3	Thuốc						
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	10-15	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	$\leq 0,01$	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (HCG)	UI/kg cá	≤ 5.500	≤ 5.500	≤ 5.500		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (HCG)	UI/kg cá	≤ 1.500	≤ 1.500	≤ 1.500		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (LRH-a)	µg/kg cá	≤ 40	≤ 40	≤ 40		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (LRH-a)	µg/kg cá	≤ 20	≤ 20	≤ 20		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (DOM)	mg/kg cá	10-15	10-15	10-15		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (DOM)	mg/kg cá	3-5	3-5	3-5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (nào thùy)	mg/kg cá	5-7	5-7	5-7		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (nào thùy)	mg/kg cá	2-3	2-3	2-3		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít nước	4				
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít nước	3				
-	Tanin (khử dính)	g/lít nước	1,5				
-	Nước khóm (khử dính)	ml/lít nước	20				
1.4	Vật liệu						
-	Cọc (cắm vào, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48	≤ 48	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	con bột/bộ	≤ 60.000	≤ 60.000	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao	1	1	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	≤ 10	≤ 10		
2	Năng lượng						
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg	≤ 36	≤ 36	≤ 36		
-	Điện	kWh/ 100 kg	≤ 3.600	≤ 3.600	≤ 3.600		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC						

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 4,6	≤ 4,6	≤ 4,6		

2. Giai đoạn giống

Giai đoạn ương từ con bột lên con giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 0,5%	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10.000 con	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10.000 con	≤ 145		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá giống)	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
3	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	Phù hợp với quy	≥ 2 HP
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xuồng	cái	1	trình kỹ thuật, quy mô dự án	
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Lồng lọc cá	bộ	1		
9	Vèo chứa cá	cái	2		
10	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
11	Lưới kéo cá	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021; Thông tư số 26/2019/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2019	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	QCVN 02 - 33 - 1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020; QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021:	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 con bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
16	Bình Oxy	cái	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Cá bột	con/m ²	≤ 1.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn công nghiệp (30-40% đậm)	% khối lượng thân/ngày	≤ 15		
-	Động vật phù du	g/10.000 con giống/ngày	≤ 500		
-	Artemia	g/10.000 con giống/ngày	≤ 250		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5- m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại (chiều rộng ≥1m, chiều dài theo chu vi ao ương)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg	≤ 25		
-	Điện	kWh/ 100 kg	≤ 1.100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 11		

3. Giai đoạn hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ con giống đến con hậu bị, thương phẩm.
- Thời gian nuôi 04 - 20 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình	%	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn	≤ 96		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn	≤ 60		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		
9	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		
10	Hệ thống điện	hệ thống	1		
11	Leng	cái	1		
12	Đèn pin	cái	1		
13	Xe đẩy	cái	1		
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tán	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Con giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	≤ 100		
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 20% đậm	% khối lượng thân/ngày	≤ 5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Điện	kwh/ 10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,8$		

4. Giai đoạn nuôi duy trì

Giai đoạn chăm sóc con bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản, thời gian 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn	≤ 88		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn	≤ 108		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha			
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
16	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Đối tượng nuôi duy trì				
-	Mật độ thả	kg/m ²	≥ 0,2		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 26% đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 3		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu,	lít/tấn	≤ 395		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nhót)				
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4,3		

D. ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Định mức duy trì vệ sinh thu dọn rác, làm cỏ hành lang đường điện, hàng rào bảo vệ, đê bao, đường nội bộ				
1.1	Trường hợp sử dụng máy cắt cỏ và dọn dẹp thủ công				
-	Lao động phổ thông	ngày công/1.000 m ² /năm	4,5		0,5 ngày công/1.000 m ² /lần x 9 lần/năm
-	Xăng (cắt cỏ)	lít/1.000 m ² /năm	2		Thời gian nổ máy (hao nhiên liệu) 0,6l/giờ x 6 giờ/ngày x 0,5 ngày công/1.000 m ² /lần x 9 lần/năm
-	Nhót	lít/1.000 m ² /năm	0,1		1 lít nhót/25 lít xăng
1.2	Trường hợp sử dụng thuốc trừ cỏ				
-	Lao động phổ thông	ngày công/1.000 m ² /năm	1,5		0,25 ngày công/1.000 m ² /lần x 6 lần/năm
-	Thuốc trừ cỏ	lít/1.000 m ² /năm	1,5		0,25 lít/1.000 m ² /lần x 6 lần/năm
2	Định mức duy trì vệ sinh hệ thống kênh dẫn chính (làm cỏ, dọn lục bình, rau muống, thu dọn rác)	ngày công/1.000 m²/năm	2		Theo thực tế công lao động vệ sinh, dọn dẹp rau muống, lục bình, thu dọn rác 1.500m ² mặt nước, mé bờ kênh dẫn chính cần 1 ngày công/lần x 3 lần/năm